**PHỤ LỤC**

**BẢNG RÀ SOÁT ĐỐI CHIẾU NỘI DUNG DỰ THẢO LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (SỬA ĐỔI)**

*(kèm theo Báo cáo ngày …./…./2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO**  **LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (SỬA ĐỔI)** | **QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**  **HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN** | **ĐÁNH GIÁ** |
| **ĐIỀU 1. Phạm vi điều chỉnh**  1. Luật này quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.  2. Chính phủ thành lập ngân hàng chính sách hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Tổ chức, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản của ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định của Chính phủ, trừ việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của ngân hàng chính sách thực hiện theo quy định của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Phá sản số 51/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  Luật này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:  1. Tổ chức tín dụng;  2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  3. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;  4. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu).  5. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Phá sản số 51/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 3. Áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng, điều ước quốc tế, tập quán thương mại quốc tế và các luật có liên quan**  1. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; việc thành lập, tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng; thanh lý, phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc thành lập, tổ chức, hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; việc xử lý nợ xấu và xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thì áp dụng theo quy định của Luật này.  3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.  4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngân hàng được quyền thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại, bao gồm:  a) Tập quán thương mại quốc tế do Phòng Thương mại quốc tế ban hành;  b) Tập quán thương mại khác không trái với pháp luật của Việt Nam. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Phá sản số 51/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 4. Giải thích từ ngữ**  Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Tổ chức tín dụng là tổ chức được thành lập theo quy định của Luật này, thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động ngân hàng. Tổ chức tín dụng bao gồm ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân.  2. Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này. Các loại hình ngân hàng bao gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã.  3. Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu lợi nhuận.  4. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này, trừ các hoạt động nhận tiền gửi của cá nhân và cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản của khách hàng. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng bao gồm công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác.  Công ty cho thuê tài chính là loại hình công ty tài chính có hoạt động chính là cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.  5. Tổ chức tài chính vi mô là loại hình tổ chức tín dụng chủ yếu thực hiện một số hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng nhu cầu của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp và doanh nghiệp siêu nhỏ.  6. Quỹ tín dụng nhân dân là loại hình tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.  7. Ngân hàng hợp tác xã là ngân hàng của tất cả các quỹ tín dụng nhân dân do các quỹ tín dụng nhân dân và một số pháp nhân khác góp vốn thành lập theo quy định của Luật này nhằm mục tiêu chủ yếu là liên kết hệ thống, hỗ trợ tài chính, điều hòa vốn trong hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân.  8. Tổ chức tín dụng nước ngoài là tổ chức tín dụng được thành lập ở nước ngoài theo quy định của pháp luật nước ngoài.  Tổ chức tín dụng nước ngoài được hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới hình thức văn phòng đại diện, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài.  Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài là loại hình ngân hàng thương mại; công ty tài chính liên doanh, công ty tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty tài chính; công ty cho thuê tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài là loại hình công ty cho thuê tài chính theo quy định của Luật này.  9. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của ngân hàng nước ngoài, không có tư cách pháp nhân, được ngân hàng nước ngoài bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ, cam kết của chi nhánh tại Việt Nam.  10. Vốn tự có gồm giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quỹ dự trữ, một số tài sản nợ khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).  11. Giấy phép bao gồm Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, Giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.  12. Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:  a) Nhận tiền gửi;  b) Cấp tín dụng;  c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.  13. Nhận tiền gửi là hoạt động nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.  14. Cấp tín dụng là việc thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.  15. Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản là việc cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng, thư tín dụng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng.  16. Cho vay là hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.  17. Bao thanh toán là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc cấp tín dụng cho bên mua hàng thông qua việc ứng trước các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.  18. Bảo lãnh ngân hàng là hình thức cấp tín dụng, theo đó tổ chức tín dụng cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc tổ chức tín dụng sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng khi khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng theo thỏa thuận.  19. Chiết khấu là việc mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của bên thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.  20. Tái chiết khấu là việc chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán.  21. Môi giới tiền tệ là việc làm trung gian có thu phí môi giới để thu xếp thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác giữa các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác.  22. Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.  23. Sản phẩm phái sinh là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác.  24. Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng là việc tổ chức tín dụng góp vốn cấu thành vốn điều lệ, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc nhận chuyển nhượng, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, việc cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư và ủy thác vốn cho các tổ chức khác góp vốn, mua cổ phần theo các hình thức nêu trên.  25. Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp bao gồm khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư khác đủ để chi phối quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên.  26. Cổ đông lớn của tổ chức tín dụng cổ phần là cổ đông sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 5%vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng cổ phần đó.  27. Sở hữu gián tiếp là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ, vốn cổ phần của tổ chức tín dụng thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân sở hữu từ 51% cổ phần trở lên.  28. Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;  b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;  c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;  d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;  đ) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân theo quy định tại điểm d khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;  e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;  g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.  29. Công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.  30. Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;  b) Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;  c) Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;  d) Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con.  31. Người quản lý tổ chức tín dụng bao gồm Chủ tịch, thành viên Hội đồng Quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Tổng Giám đốc (Giám đốc) và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.  32. Người điều hành tổ chức tín dụng bao gồm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.  33. Can thiệp sớm là việc Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục tình trạng quy định tại khoản 1 Điều 129 của Luật này.  34. Kiểm soát đặc biệt là việc đặt một tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Mục 1 Chương VIII của Luật này.  35. Phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt (sau đây gọi là phương án cơ cấu lại) là một trong các phương án sau đây:  a) Phương án phục hồi;  b) Phương án sáp nhập, hợp nhất,chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp;  c) Phương án giải thể;  d) Phương án chuyển giao bắt buộc;  đ) Phương án phá sản.  36. Phương án phục hồi là phương án áp dụng các biện pháp để tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt tự khắc phục tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt.  37. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp là phương án áp dụng khi có tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, có nhà đầu tư nhận chuyển nhượng trên 50% cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  38. Phương án chuyển giao bắt buộc là phương án chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải chuyển giao toàn bộ cổ phần, phần vốn góp cho bên nhận chuyển giao.  39. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng trong nước, tổ chức tín dụng nước ngoài, nhà đầu tư khác có đề nghị được nhận chuyển giao bắt buộc và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định được nhận chuyển giao bắt buộc.  40. Tổ chức tín dụng hỗ trợ là tổ chức tín dụng tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành, hỗ trợ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trong giai đoạn can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 5. Sử dụng thuật ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng**  Tổ chức không phải là tổ chức tín dụng không được phép sử dụng cụm từ hoặc thuật ngữ “tổ chức tín dụng”, “ngân hàng”, “công ty tài chính”, “công ty cho thuê tài chính” hoặc các cụm từ, thuật ngữ khác trong tên của tổ chức, chức danh hoặc trong các phần phụ thêm của tên, chức danh hoặc trong giấy tờ giao dịch hoặc quảng cáo của mình nếu việc sử dụng cụm từ, thuật ngữ đó có thể gây nhầm lẫn cho khách hàng về việc tổ chức của mình là một tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 6. Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng**  1. Ngân hàng thương mại trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và trường hợp thực hiện phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  2. Ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.  3. Tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.  4. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.  5. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân được thành lập, tổ chức dưới hình thức hợp tác xã.  6. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 7. Quyền tự chủ hoạt động**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của mình. Không tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định của pháp luật. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 8. Quyền hoạt động ngân hàng**  1. Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thì được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.  2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không phải là tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán*.* | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 9. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.  2. Nghiêm cấm hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh có nguy cơ gây tổn hại hoặc gây tổn hại đến việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, an toàn của hệ thống các tổ chức tín dụng, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14; | Việc sửa đổi, bổ sung Điều 9 dự thảo Luật về hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng phù hợp, đồng bộ và không làm điều chỉnh, thay đổi nội dung Luật Cạnh tranh. |
| **Điều 10. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm sau đây:  1. Tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật và công bố công khai việc tham gia tổ chức bảo toàn, bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở chính và chi nhánh;  2. Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn gốc và lãi của các khoản tiền gửi;  3. Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;  4. Thông báo công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng;  5. Công bố thời gian giao dịch chính thức và không được tự ý ngừng giao dịch vào thời gian đã công bố. Trường hợp ngừng giao dịch trong thời gian giao dịch chính thức, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải niêm yết tại nơi giao dịch chậm nhất là 24 giờ trước thời điểm ngừng giao dịch.Trường hợp ngừng giao dịch từ 05 ngày làm việc trở lên, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 11. Trách nhiệm phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố theo quy định pháp luật về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố. | * Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với Luật Phòng, chống rửa tiền (sửa đổi) 2022 và Luật Phòng, chống khủng bố 2018. |
| **Điều 12. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng**  1. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng và phải là một trong những người sau đây:  a) Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng;  b) Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng.  2. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. | - Khoản 2 Điều 12 Luật Doanh nghiệp quy định*: “2. Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật”*.  - Điều 3 Luật Doanh nghiệp quy định về áp dụng Luật Doanh nghiệp và luật khác: *“Trường hợp luật khác có quy định đặc thù về việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể và hoạt động có liên quan của doanh nghiệp thì áp dụng quy định của luật đó”*. | Áp dụng nguyên tắc tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật (Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này). |
| **Điều 13. Cung cấp thông tin**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp thông tin cho chủ tài khoản về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được trao đổi thông tin với nhau về hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | Pháp luật về giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 14. Bảo mật thông tin**  1. Nhân viên, người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tiết lộ bí mật kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng. | Pháp luật về giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 15. An toàn dữ liệu và đảm bảo hoạt động liên tục**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo an toàn hệ thống thông tin, bảo mật dữ liệu và hoạt động liên tục theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan. | * Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11; * Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 16. Mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài**  1. Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam.  2. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài tại một tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương II GIẤY PHÉP** |  |  |
| **Điều 17. Thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy phép**  Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Giấy phép theo quy định của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 18. Vốn pháp định**  1. Chính phủ quy định mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ hoặc vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định.  3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc xử lý trường hợp khi giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài giảm thấp hơn mức vốn pháp định. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 19. Điều kiện cấp Giấy phép**  1. Tổ chức tín dụng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Có vốn điều lệ, vốn được cấp tối thiểu bằng mức vốn pháp định;  b) Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập là pháp nhân đang hoạt động hợp pháp và có đủ năng lực tài chính để tham gia góp vốn; cổ đông sáng lập hoặc thành viên sáng lập là cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có cam kết đủ khả năng tài chính để góp vốn.  Điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập do Ngân hàng Nhà nước quy định;  c) Người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 49 của Luật này;  d) Có Điều lệ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;  đ) Có Đề án thành lập, phương án kinh doanh không gây ảnh hưởng đến sự an toàn, ổn định của hệ thống tổ chức tín dụng; không tạo ra sự độc quyền hoặc hạn chế cạnh tranh hoặc cạnh tranh không lành mạnh trong hệ thống tổ chức tín dụng.  2. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Tổ chức tín dụng nước ngoài được phép thực hiện hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;  c) Hoạt động dự kiến xin phép thực hiện tại Việt Nam phải là hoạt động mà tổ chức tín dụng nước ngoài đang được phép thực hiện tại nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài đặt trụ sở chính;  d)Tổ chức tín dụng nước ngoài đáp ứng điều kiện về tổng tài sản có và tình hình tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của nước nguyên xứ;  đ) Tổ chức tín dụng nước ngoài phải có văn bản cam kết hỗ trợ về tài chính, công nghệ, quản trị, điều hành, hoạt động cho tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài; bảo đảm các tổ chức này duy trì giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này;  e) Cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết thỏa thuận với Ngân hàng Nhà nước về thanh tra, giám sát hoạt động ngân hàng, trao đổi thông tin giám sát an toàn ngân hàng và có văn bản cam kết giám sát hợp nhất theo thông lệ quốc tế đối với hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài.  3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 1 và các điểm b, c, d và e khoản 2 Điều này;  b) Ngân hàng nước ngoài phải có văn bản bảo đảm chịu trách nhiệm về mọi nghĩa vụ và cam kết của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; bảo đảm duy trì giá trị thực của vốn được cấp không thấp hơn mức vốn pháp định và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn của Luật này.  c) Đối với đề nghị thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài thứ 2 trở lên tại Việt Nam, ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo các chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam không vi phạm quy định của pháp luật; đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động và có kết quả kinh doanh có lãi trong 3 năm liền kề ngay trước năm đề nghị thành lập chi nhánh thứ hai.  4. Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng là pháp nhân được phép hoạt động ngân hàng ở nước ngoài;  b) Quy định của pháp luật của nước nơi tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đặt trụ sở chính cho phép tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.  5. Điều kiện cấp Giấy phép đối với ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô do Ngân hàng Nhà nước quy định. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 20. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép**  Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 21. Thời hạn cấp Giấy phép**  1. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép cho tổ chức đề nghị cấp phép.  2. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoặc từ chối cấp Giấy phép cho văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng.  3. Trường hợp từ chối cấp Giấy phép, Ngân hàng Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 22. Lệ phí cấp Giấy phép**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu, cấp đổi Giấy phép phải nộp lệ phí cấp Giấy phép theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 23. Đăng ký kinh doanh, đăng ký hoạt động**  Sau khi được cấp Giấy phép, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đăng ký kinh doanh; văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 24. Công bố thông tin hoạt động**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải công bố trên phương tiện truyền thôngcủa Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động các thông tin sau đây:  1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;  2. Số, ngày cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và các hoạt động kinh doanh được phép thực hiện;  3. Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp;  4. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức tín dụng, Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Trưởng văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;  5. Danh sách, tỷ lệ góp vốn tương ứng của cổ đông sáng lập hoặc thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu của tổ chức tín dụng;  6. Ngày dự kiến khai trương hoạt động. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 25. Điều kiện khai trương hoạt động**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được cấp Giấy phép chỉ được tiến hành hoạt động kể từ ngày khai trương hoạt động.  2. Để khai trương hoạt động, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải có đủ các điều kiện sau đây:  a) Đã gửi Ngân hàng Nhà nước Điều lệ được cấp có thẩm quyền thông qua;  b) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, có đủ vốn điều lệ, vốn được cấp, có kho tiền đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, có trụ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn tài sản và phù hợp với yêu cầu hoạt động ngân hàng;  c) Có cơ cấu tổ chức, bộ máy quản trị, điều hành, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro, hệ thống kiểm soát nội bộ phù hợp với loại hình hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;  d) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý, quy mô hoạt động;  đ) Có quy chế quản lý nội bộ về tổ chức, hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ tại trụ sở chính; quy chế nội bộ về quản lý rủi ro; quy chế về quản lý mạng lưới;  e) Đã công bố thông tin hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật này.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải tiến hành khai trương hoạt động trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép; quá thời hạn này mà không khai trương hoạt động thì Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép.  4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về các điều kiện khai trương hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này ít nhất 15 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động; Ngân hàng Nhà nước đình chỉ việc khai trương hoạt động khi không đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 26. Sử dụng Giấy phép**  1. Tổ chức được cấp Giấy phép phải sử dụng đúng tên và hoạt động đúng nội dung quy định trong Giấy phép.  2. Tổ chức được cấp Giấy phép không được tẩy xóa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn Giấy phép. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 27. Thu hồi Giấy phép**  1. Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp sau đây:  a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được cấp Giấy phép;  b) Tổ chức tín dụng bị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức pháp lý;  c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng hoạt động không đúng nội dung quy định trong Giấy phép;  d) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về dự trữ bắt buộc, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động;  đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;  e) Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng trong trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng bị giải thể, phá sản hoặc bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi tổ chức đó đặt trụ sở chính thu hồi Giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động.  2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép đã cấp trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Tổ chức bị thu hồi Giấy phép phải chấm dứt ngay các hoạt động kinh doanh kể từ ngày Quyết định thu hồi Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành.  4. Quyết định thu hồi Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước công bố trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 28. Những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi một trong những nội dung sau đây:  a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức tín dụng; tên, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  b) Mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;  c) Địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của tổ chức tín dụng;  d) Nội dung và thời hạn hoạt động;  đ) Mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn. Chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông, người mua, nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng có trách nhiệm phối hợp với tổ chức tín dụng trước khi thực hiện các hoạt động quy định tại điểm này;  Trường hợp mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn, bên mua, nhận chuyển nhượng phải đáp ứng điều kiện đối với chủ sở hữu, thành viên góp vốn theo quy định tại các điều 19, 69 và 70 của Luật này;  e) Tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng;  g) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài;  2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này và việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  3. Việc thay đổi địa bàn hoạt động, mức vốn điều lệ, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn của quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  4. Khi được chấp thuận thay đổi một hoặc một số nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải:  a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận;  b) Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Công bố nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này trên các phương tiện truyền thôngcủa Ngân hàng Nhà nước và một tờ báo viết hàng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương III**  **TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH**  **CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** |  |  |
| **Mục 1**  **CÁC QUY ĐỊNH CHUNG** |  |  |
| **Điều 29. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, hiện diện thương mại**  1. Tùy theo loại hình hoạt động, sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, tổ chức tín dụng được thành lập:  a) Chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, kể cả tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính;  b) Chi nhánh, văn phòng đại diệnvà các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài.  2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ và thủ tục thành lập, chấm dứt, giải thể đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 30. Điều lệ**  1. Điều lệ của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không được trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Điều lệ phải có nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;  b) Nội dung, phạm vi hoạt động;  c) Thời hạn hoạt động;  d) Vốn điều lệ, phương thức góp vốn, tăng, giảm vốn điều lệ;  đ) Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;  e) Thể thức bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Ban kiểm soát;  g) Họ, tên, địa chỉ, quốc tịch và các đặc điểm cơ bản khác của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;  h) Quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn đối với tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn; quyền, nghĩa vụ của cổ đông đối với tổ chức tín dụng là công ty cổ phần;  i) Người đại diện theo pháp luật;  k) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ;  l) Thể thức thông qua quyết định của tổ chức tín dụng; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;  m) Căn cứ, phương pháp xác định thù lao, tiền lương và thưởng cho người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát;  n) Các trường hợp giải thể;  o) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ.  2. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 76 của Luật này.  3. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 31. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng**  1. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).  2. Cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bao gồm Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).  3. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 74 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 32. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ**  1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng:  a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;  b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;  c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;  d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;  đ) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 36của Luật này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;  e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được là thành viên Ban kiểm soát của cùng tổ chức tín dụng;  g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên không được là Tổng giám đốc (Giám đốc) của cùng tổ chức tín dụng;  h) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;  i) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc và chức danh tương đương của Quỹ tín dụng nhân dân.  2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con của tổ chức tín dụng:  a) Người chưa thành niên, người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;  b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;  c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;  d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;  đ) Cán bộ, công chức, viên chức,người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;  e) Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng;  g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;  3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; * Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12; * Luật Viên chức số 58/2010/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 33. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ**  1. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người điều hành của tổ chức tín dụng đó và của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó.  2. Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, người quản lý, người điều hành của chính tổ chức tín dụng đó. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:  a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của cùng một tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;  b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành tại tổ chức tín dụng.  3. Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng không được đồng thời làm thành viên Ban Kiểm soát của chính tổ chức tín dụng đó, tổ chức tín dung khác, doanh nghiệp khác  4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng là người quản lý, người điều hành của công ty con của chính tổ chức tín dụng đó. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 34. Đương nhiên mất tư cách**  1. Các trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc):  a) Mất năng lực hành vi dân sự, chết;  b) Vi phạm quy định tại Điều 32 của Luật này về những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ;  c) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;  d) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức;  đ) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;  e) Khi tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;  g) Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc (Giám đốc) hết hiệu lực;  h) Không còn là thành viên của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các đối tượng đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được đối tượng trên đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.  3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 35. Miễn nhiệm, bãi nhiệm**  1. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:  a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;  b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng;  c) Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;  d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 49, Điều 74 của Luật này;  đ) Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập;  e) Các trường hợp khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định.  2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.  3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 36. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc)**  1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, người điều hành tổ chức tín dụng vi phạm quy định tại Điều 34 của Luật này hoặc không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 49, Điều 74 của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.  2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; người điều hành của tổ chức tín dụng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.  3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 37. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng**  1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng.  2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.  3. Trung thành với tổ chức tín dụng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của tổ chức tín dụng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của tổ chức tín dụng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của tổ chức tín dụng, cổ đông, thành viên góp vốn và chủ sở hữu tổ chức tín dụng.  4. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của tổ chức tín dụng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của tổ chức tín dụng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.  5. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng.  6. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho tổ chức tín dụng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của tổ chức tín dụng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên chấp thuận.  7. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của tổ chức tín dụng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của tổ chức tín dụng.  8. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi tổ chức tín dụng bị lỗ.  9. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 38. Trách nhiệm công khai các lợi ích liên quan**  1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng phải công khai với tổ chức tín dụng các thông tin sau đây:  a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;  b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).  2. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này và việc thay đổi thông tin liên quan phải được thực hiện bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.  3. Tổ chức tín dụng phải công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này định kỳ hàng năm cho Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng, công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của TCTD và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của tổ chức tín dụng.  4. Tổ chức tín dụng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức tín dụng nhận được thông tin công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 39. Hệ thống kiểm soát nội bộ**  1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:  a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;  b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;  c) Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.  3. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thuê công ty kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ hệ thống kiểm soát nội bộ khi xét thấy cần thiết.  4. Tổ chức tín dụng phải triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 40. Kiểm toán nội bộ**  1. Tổ chức tín dụng phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ tổ chức tín dụng.  2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong tổ chức tín dụng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.  3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát và gửi Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 41. Kiểm toán độc lập**  1. Trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán hoạt động kiểm soát nội bộ đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.  2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.  3. Tổ chức tín dụng phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.  ***Phương án 1:*** Bỏ khoản 3 Điều 41 dự thảo Luật.  ***Phương án 2:*** Sửa đổi, bổ sung như sau:  3. Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng thực hiện kiểm toán độc lập lại khi báo cáo có ý kiến ngoại trừ, từ chối đưa ra ý kiến, ý kiến kiểm toán trái ngược của tổ chức kiểm toán độc lập.  4. Việc kiểm toán độc lập đối với tổ chức tín dụng là hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 2**  **QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN** |  |  |
| **Điều 42. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên**  1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh tổ chức tín dụng để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu.  2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 năm kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ thời điểm được bầu. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.  Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên không quá 05 năm kể từ ngày bắt đầu nhiệm kỳ. Thành viên Hội đồng thành viên có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế  3. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 61 (đối với tổ chức tín dụng cổ phần), điểm a khoản 1 Điều 65 (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và khoản 1 Điều 71 (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên) của Luật này thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 152 của Luật này.  4. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên sử dụng con dấu của tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.  5. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên có Bộ phận giúp việc cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định.  6. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên phải thành lập các Ủy ban để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên quy định nhiệm vụ, quyền hạn của hai Ủy ban này theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 43. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát**  1. Ban kiểm soát thực hiện kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.  2. Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng có ít nhất 03 thành viên, số lượng cụ thể do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định, trong đó phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng kháchoặc doanh nghiệp khác.  3. Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của tổ chức tín dụng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.  4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.  5. Nhiệm kỳ của Trưởng Ban kiểm soát và các Thành viên Ban kiểm soát tại các tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng nhưng không quá 05 năm và được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế  6. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ hai phần ba tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, tổ chức tín dụng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát**  1. Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của tổ chức tín dụng trong việc quản trị, điều hành tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo.  3. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  4. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của tổ chức tín dụng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn về kết quả thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn.  5. Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của tổ chức tín dụng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn hoặc chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn hoặc Hội đồng thành viên phù hợp với quy định của pháp luật. Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.  6. Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên khi phát hiện người quản lý tổ chức tín dụng có hành vi vi phạm; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có.  7. Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.  8. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.  9. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.  10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.  11. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 45. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát**  1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 44 của Luật này.  2. Chuẩn bị chương trình họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.  3. Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.  4. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường quy định tại Điều 44 của Luật này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường.  5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.  6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoặc chủ sở hữu, thành viên góp vốn.  7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.  8. Bảo đảm các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.  9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.  10. Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.  11. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 46. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát**  1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của tổ chức tín dụng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu.  2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định điểm đ khoản 1 Điều 65 của Luật này.  3. Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.  4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.  5. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của tổ chức tín dụng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.  6. Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.  7. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.  8. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 47. Tổng giám đốc (Giám đốc)**  1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) với nhiệm kỳ không quá 05 năm và có thể bổ nhiệm lại với số lượng nhiệm kỳ không hạn chế, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 65 của Luật này.  2. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người điều hành cao nhất của tổ chức tín dụng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.  3. Trường hợp khuyết Tổng giám đốc (Giám đốc), Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng phải bổ nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc (Giám đốc). | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 48. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc)**  1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.  2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của tổ chức tín dụng.  3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.  4. Lập và trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.  5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo.  6. Báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng.  7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó và kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.  8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng trình Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.  9. Đề nghị Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên họp bất thường theo quy định của Luật này.  10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của tổ chức tín dụng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.  11. Ký kết hợp đồng nhân danh tổ chức tín dụng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của tổ chức tín dụng.  12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của tổ chức tín dụng.  13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.  14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 49. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của tổ chức tín dụng**  1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này;  b) Có đạo đức nghề nghiệp;  c) Có bằng đại học trở lên;  d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là người quản lý, người điều hành của doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.  2. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Không phải là người đang làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc đã làm việc cho chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng đó trong 03 năm liền kề trước đó; trừ trường hợp là thành viên độc lập được bầu 02 nhiệm kỳ liên tục.  b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của tổ chức tín dụng ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;  c) Không phải là người có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của tổ chức tín dụng, người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng;  d) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của tổ chức tín dụng;  đ) Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó, trừ trường hợp là thành viên độc lập được bầu 02 nhiệm kỳ liên tục.  3. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này;  b) Có đạo đức nghề nghiệp;  c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;  d) Không phải là người có liên quan của người quản lý tổ chức tín dụng;  đ) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm và không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.  4. Tổng giám đốc (Giám đốc) phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này;  b) Có đạo đức nghề nghiệp;  c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;  d) Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;  đ) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.  5. Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:  a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật này; đối với Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này;  b) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc có bằng đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;  c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.  6. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tài chính vi mô. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 50. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng**  1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.  2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày bầu, bổ nhiệm. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 3**  **TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN** |  |  |
| **Điều 51. Các loại cổ phần, cổ đông**  1. Tổ chức tín dụng cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông.  2. Tổ chức tín dụng có thể có cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau đây:  a) Cổ phần ưu đãi cổ tức;  b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết.  3. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Cổ tức được chia hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng và chỉ được trả khi tổ chức tín dụng có lãi. Trường hợp tổ chức tín dụng kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.  Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người quản lý, người điều hành khác của tổ chức tín dụng không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do tổ chức tín dụng đó phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.  Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.  4. Chỉ có tổ chức được Chính phủ ủy quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Quyền ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong 03 năm, kể từ ngày tổ chức tín dụng được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền như cổ đông phổ thông, trừ quyền chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.  5. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.  6. Tổ chức tín dụng cổ phần phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc quy định tại Mục 5 Chương VIII của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 52. Quyền của cổ đông phổ thông**  1. Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.  2. Được nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.  3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong tổ chức tín dụng.  4. Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.  5. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác.  6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ của tổ chức tín dụng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.  7. Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại tổ chức tín dụng khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản.  8. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.  9. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ của tổ chức tín dụng không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi tới Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 53. Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông**  1. Cổ đông của tổ chức tín dụng phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:  a) Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do tổ chức tín dụng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của tổ chức tín dụng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào tổ chức tín dụng;  b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng;  c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại tổ chức tín dụng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng; không được góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;  d) Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của tổ chức tín dụng;  đ) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;  e) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh tổ chức tín dụng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.  2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho tổ chức tín dụng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 54. Tỷ lệ sở hữu cổ phần**  1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 3% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng.  2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 10% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ các trường hợp sau đây:  a) Sở hữu cổ phần tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt; sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng tại công ty con, công ty liên kết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 102, khoản 3 Điều 108 của Luật này;  b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại tổ chức tín dụng cổ phần hóa;  c) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này.  3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này. Cổ đông lớn của một tổ chức tín dụng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.  4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần do doanh nghiệp mà cổ đông đó sở hữu từ 65% vốn điều lệ trở lên nắm giữ.  5. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.  6. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, các cổ đông sáng lập phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; các cổ đông sáng lập là pháp nhân phải nắm giữ số cổ phần tối thiểu bằng 50% tổng số cổ phần do các cổ đông sáng lập nắm giữ. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 55. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần**  1. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.  2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:  a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) là đại diện theo ủy quyền của cổ đông tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;  b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;  c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.  4. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép, cổ đông sáng lập chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông sáng lập khác với điều kiện bảo đảm các tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điều 54 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 56. Mua lại cổ phần của cổ đông**  Tổ chức tín dụng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định; trường hợp mua lại cổ phần dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của tổ chức tín dụng thì phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trước bằng văn bản. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 57. Cổ phiếu**  Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, tổ chức tín dụng phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày khai trương hoạt động đối với tổ chức tín dụng thành lập mới hoặc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua đối với tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 58. Đại hội đồng cổ đông**  1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quyết định triệu tập họp của Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:  a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của tổ chức tín dụng;  b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này;  c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông;  d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;  đ) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.  2. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của tổ chức tín dụng. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Thông qua định hướng phát triển của tổ chức tín dụng;  b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;  c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;  d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng;  đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;  e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng và cổ đông của tổ chức tín dụng;  g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý điều hành của tổ chức tín dụng;  h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;  i) Thông qua phương ánmua lại cổ phần đã bán;  k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;  l) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;  m) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;  n) Quyết định thành lập công ty con;  o) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị theo giá mua hoặc giá trị ghi sổ từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;  p) Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của tổ chức tín dụng có giá trị theo giá mua hoặc nguyên giá từ 20% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;  q) Thông qua các hợp đồng có giá trị trên 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng giữa tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của tổ chức tín dụng; công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng;  r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;  s) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của tổ chức tín dụng.  3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:  a) Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản;  b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;  c) Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm b, h, p và r khoản 2 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc tỷ lệ khác cao hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định;  d) Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu.  4. Quyết định về các vấn đề quy định tại các điểm a, d, e và r khoản 2 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 59. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước**  Trường hợp xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng cổ phần, Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng cổ phần triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường và quyết định về nội dung Ngân hàng Nhà nước yêu cầu. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 60. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông**  Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 61. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần**  1. Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần phải có không ít hơn 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có ít nhất 02 thành viên độc lập. và phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành tổ chức tín dụng. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một tổ chức tín dụng không quá 02 nhiệm kỳ.  2. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá 02 một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị của một tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị**  1. Chịu trách nhiệm triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của tổ chức tín dụng sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên.  2. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  3. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 58 của Luật này.  4. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.  5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng quản trị và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.  6. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị theo giá mua hoặc giá trị ghi sổ dưới 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;  7. Cử người đại diện vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.  8. Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản cố định của tổ chức tín dụng có giá trị theo giá mua hoặc nguyên giá từ 10% trở lên so với vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản cố định của tổ chức tín dụng quy định tại điểm p khoản 2 Điều 58 của Luật này.  9. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 126 của Luật này, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm q khoản 2 Điều 58 của Luật này.  10. Thông qua các hợp đồng của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; các hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), cổ đông lớn, người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn do Điều lệ của tổ chức tín dụng quy định. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.  11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (Giám đốc) thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc (Giám đốc).  12. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.  13. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của tổ chức tín dụng.  14. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.  15. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.  16. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.  17. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.  18. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của tổ chức tín dụng.  19. Quyết định mua lại cổ phần của tổ chức tín dụng theo phương án được duyệt.  20. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.  21. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.  22. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.  23. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.  24. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).  25. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị**  1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị.  2. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.  3. Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị.  4. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.  5. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.  6. Bảo đảm các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.  7. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị.  8. Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.  9. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.  10. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị**  1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và cổ đông.  2. Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.  3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường.  4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.  5. Triển khai thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.  6. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.  7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 4**  **TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY**  **TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN** |  |  |
| **Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu**  1. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các quyền hạn sau đây:  a) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng thành viên và ghi trong Điều lệ của tổ chức tín dụng theo từng nhiệm kỳ, nhưng không ít hơn 05 thành viên và không quá 09 thành viên  b) Bổ nhiệm người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá 05 năm để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ sở hữu theo quy định của Luật này. Người đại diện theo ủy quyền phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 49 của Luật này;  c) Phê duyệt nội dung Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của tổ chức tín dụng;  d) Phê duyệt chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của tổ chức tín dụng;  c đ) Bổ nhiệm với nhiệm kỳ không quá 05 năm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng;  e) Quyết định thay đổi vốn điều lệ của tổ chức tín dụng; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của tổ chức tín dụng và thay đổi hình thức pháp lý của tổ chức tín dụng;  g) Quyết định chủ trương thành lập, mua lại, góp vốn, tăng, giảm vốn góp, chuyển nhượng vốn đầu tư công ty con, công ty liên kết;  h) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của tổ chức tín dụng;  i) Quyết định tổ chức lại, giải thể, yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;  k) Quyết định mức thù lao, lương, các lợi ích khác của thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).  2. Chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các nhiệm vụ sau đây:  a) Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết;  b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;  c) Phải xác định và tách biệt giữa tài sản của chủ sở hữu với tài sản của tổ chức tín dụng;  d) Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa tổ chức tín dụng và chủ sở hữu;  đ) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên**  1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, nhân danh chủ sở hữu tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định; nhân danh tổ chức tín dụng thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng; chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng.  2. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Ban hànhĐiều lệ, Điều lệ sửa đổi, bổ sung của tổ chức tín dụng theo phê duyệt của chủ sở hữu;  b) Quyết định ban hành chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của tổ chức tín dụng theo phê duyệt của chủ sở hữu;  c) Trình chủ sở hữu tổ chức tín dụng phê duyệt, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền phê duyệt, quyết định của chủ sở hữu quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 65 của Luật này;  d) Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên;  đ) Quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập;  e) Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc (Giám đốc) trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hàng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc;  g) Quyết định xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;  h) Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 126 của Luật này;  i) Quyết định phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị theo giá mua hoặc giá trị ghi sổ từ 20% trở lên so với vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;  k) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của tổ chức tín dụng có giá trị theo giá mua hoặc nguyên giá từ 20% trở lên so với vốn điều lệ được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của tổ chức tín dụng hoặc tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng;  l) Quyết định ký kết các hợp đồng của tổ chức tín dụng với công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; hợp đồng của tổ chức tín dụng với thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), người có liên quan của họ. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết;  m) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ;  n) Ban hành các quy định nội bộ liên quan tới tổ chức, quản trị và hoạt động của tổ chức tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật;  o) Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật;  p) Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng;  q) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 67. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên**  1. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên.  2. Xây dựng chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên.  3. Triệu tập và chủ trì họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức lấy ý kiến các thành viên.  4. Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định của Hội đồng thành viên.  5. Thay mặt Hội đồng thành viên ký các quyết định của Hội đồng thành viên.  6. Bảo đảm các thành viên Hội đồng thành viên nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng thành viên phải xem xét.  7. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thành viên.  8. Giám sát các thành viên Hội đồng thành viên trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và các quyền, nghĩa vụ chung.  9. Ít nhất mỗi năm một lần, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, Hội đồng thành viên và báo cáo chủ sở hữu về kết quả đánh giá này.  10. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên**  1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên theo quy chế nội bộ của Hội đồng thành viên và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thành viên một cách trung thực vì lợi ích của tổ chức tín dụng và chủ sở hữu.  2. Có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành tổ chức tín dụng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị.  3. Đề nghị Chủ tịch triệu tập họp Hội đồng thành viên bất thường.  4. Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích với thành viên đó. Chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình.  5. Triển khai thực hiện các quyết định của chủ sở hữu và nghị quyết của Hội đồng thành viên.  6. Có trách nhiệm giải trình trước chủ sở hữu, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.  7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 5**  **TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM**  **HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN** |  |  |
| **Điều 69. Thành viên góp vốn, nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên góp vốn**  1. Thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải là pháp nhân, trừ trường hợp quy định tại Điều 87 của Luật này. Tổng số thành viên không được vượt quá 05 thành viên. Tỷ lệ sở hữu tối đa của một thành viên và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp sở hữu phần vốn góp tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án cơ cấu lại được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  2. Thành viên góp vốn có các quyền hạn sau đây:  a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm người đại diện làm thành viên Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát trên cơ sở số vốn góp của mình trong tổ chức tín dụng hoặc theo thỏa thuận giữa các thành viên góp vốn;  b) Được cung cấp thông tin, báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, sổ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm và các giấy tờ tài liệu khác của tổ chức tín dụng;  c) Được chia lợi nhuận tương ứng với phần vốn góp sau khi tổ chức tín dụng đã nộp đủ thuế và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác;  d) Được chia tài sản còn lại của tổ chức tín dụng tương ứng với phần vốn góp khi tổ chức tín dụng giải thể hoặc phá sản;  đ) Khiếu nại, khởi kiện thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc thành viên góp vốn.  3. Thành viên góp vốn có các nhiệm vụ sau đây:  a) Không được rút vốn đã góp dưới mọi hình thức, trừ trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định tại Điều 70 của Luật này;  b) Tuân thủ Điều lệ của tổ chức tín dụng;  c) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 70. Chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại phần vốn góp**  1. Thành viên góp vốn được chuyển nhượng phần vốn góp, ưu tiên góp thêm vốn khi tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ.  2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện nhận chuyển nhượng phần vốn góp, mua lại vốn góp của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 71. Hội đồng thành viên**  1. Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm d, đ, h, i, k, l, m, n và o khoản 2 Điều 66 của Luật này;  b) Quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động vốn;  c) Báo cáo tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên theo yêu cầu của thành viên góp vốn hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  d) Quyết định mua lại phần vốn góp theo quy định của Luật này;  đ) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký và chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng và người quản lý, người điều hành khác theo quy định nội bộ của Hội đồng thành viên;  e) Quyết định mức lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác đối với Chủ tịch và các thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) phù hợp với quy định của Luật này, trừ trường hợp Điều lệ của tổ chức tín dụng có quy định khác;  g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, phương án sử dụng và phân chia lợi nhuận hoặc phương án xử lý lỗ của tổ chức tín dụng;  h) Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện; góp vốn thành lập công ty liên kết;  i) Quyết định tổ chức lại tổ chức tín dụng;  k) Quyết định giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng;  l) Ban hành Điều lệ, Điều lệ sửa đổi, bổ sung của tổ chức tín dụng;  m) Quyết định ban hành chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của tổ chức tín dụng;  o) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.  2. Chủ tịch Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:  a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 67 của Luật này;  b) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban của Hội đồng thành viên tối thiểu mỗi năm một lần;  c) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.  3. Thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có các quyền, nghĩa vụ sau đây:  a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 68 của Luật này;  b) Tham dự các cuộc họp Hội đồng thành viên, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thành viên theo quy định của Luật này, trừ trường hợp không được biểu quyết theo quy định tại điểm l khoản 2 Điều 66của Luật này; chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên về những quyết định của mình;  c) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên;  d) Giải trình trước thành viên góp vốn, Hội đồng thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu;  đ) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 6**  **TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ HỢP TÁC XÃ** |  |  |
| **Điều 72. Tính chất và mục tiêu hoạt động**  Tổ chức tín dụng là hợp tác xã là loại hình tổ chức tín dụng được tổ chức theo mô hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng nhằm mục đích chủ yếu là tương trợ giữa các thành viên thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống. Tổ chức tín dụng là hợp tác xã gồm ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 73. Thành lập tổ chức tín dụng là hợp tác xã**  1. Thành viên của ngân hàng hợp tác xã bao gồm tất cả các quỹ tín dụng nhân dân và các pháp nhân góp vốn khác.  2. Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các cá nhân, hộ gia đình và các pháp nhân góp vốn khác. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 74. Cơ cấu tổ chức**  1. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân bao gồm Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc).  2. Người quản lý, người điều hành, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu về hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.  Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản này.  3. Ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. | - Luật Hợp tác xã không có quy định về tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành của hợp tác xã. | - Dự thảo Luật quy định người quản lý, người điều hành của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu về hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  - Việc mở rộng đối tượng phải đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp, am hiểu về hoạt động ngân hàng là cần thiết để đảm bảo năng lực, đạo đức của người quản lý, người điều hành TCTD là hợp tác xã.  - Việc sửa đổi, bổ sung nội dung này áp dụng cơ sở, nguyên tắc tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật (Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này). |
| **Điều 75. Vốn điều lệ**  1. Vốn điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân là tổng số vốn do các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ.  2. Mức vốn góp tối thiểu và tối đa của một thành viên do Đại hội thành viên quyết định theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 76. Điều lệ**  1. Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được trái với quy định của Luật này, Luật hợp tác xã và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải có những nội dung chủ yếu sau đây:  a) Tên, địa điểm đặt trụ sở chính;  b) Nội dung hoạt động;  c) Thời hạn hoạt động;  d) Vốn điều lệ; mức vốn góp tối thiểu; phương thức góp vốn, tăng, giảm vốn điều lệ;  đ) Thẩm quyền kết nạp thành viên, chấm dứt tư cách thành viên;  e) Thể thức bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát;  g) Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc);  h) Người đại diện theo pháp luật;  i) Thể thức tiến hành Đại hội thành viên và thông qua quyết định của Đại hội thành viên;  k) Quyền, nghĩa vụ của thành viên;  l) Các nguyên tắc tài chính, kế toán, kiểm soát và kiểm toán nội bộ;  m) Nguyên tắc trả lương, phụ cấp và thù lao công vụ, xử lý các khoản lỗ, chia lãi theo vốn góp, công sức đóng góp của thành viên và mức độ sử dụng dịch vụ của tổ chức tín dụng; nguyên tắc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ;  n) Thể thức quản lý, sử dụng, bảo toàn và xử lý phần tài sản chung, vốn tích lũy;  o) Các trường hợp và thủ tục về chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản;  p) Thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ;  q) Các nội dung khác do Đại hội thành viên quyết định nhưng không trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Điều lệ, nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông qua. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | - Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 76 dự thảo Luật phù hợp, tương thích, không làm điều chỉnh, thay đổi nội dung Luật Hợp tác xã.  - Nội dung bổ sung “người đại diện theo pháp luật” tại điểm h khoản 1 Điều 76 dự thảo Luật không được quy định tại Luật Hợp tác xã.  - Việc bổ sung nội dung này là cần thiết đối với TCTD là hợp tác xã, đồng thời áp dụng nguyên tắc tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật (Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này). |
| **Điều 77. Quyền của thành viên**  1. Tham dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội thành viên, tham dự các cuộc họp thành viên và biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.  2. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các chức danh được bầu khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  3. Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp và mức độ sử dụng dịch vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  4. Được hưởng các phúc lợi xã hội chung của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  5. Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  6. Kiến nghị những vấn đề liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết những vấn đề cấp thiết.  7. Chuyển nhượng vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  8. Xin ra khỏi ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  9. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 78. Nghĩa vụ của thành viên**  1. Thực hiện Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và các nghị quyết của Đại hội thành viên.  2. Góp vốn theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và quy định của pháp luật có liên quan.  3. Hợp tác, tương trợ giữa các thành viên, góp phần xây dựng và thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  4. Cùng chịu trách nhiệm về các khoản rủi ro, thua lỗ trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trong phạm vi vốn góp của mình.  5. Hoàn trả vốn và lãi tiền vay của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo cam kết.  6. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 79. Đại hội thành viên**  1. Đại hội thành viên là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  2. Đại hội thành viên quyết định các nội dung sau đây:  a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, báo cáo công khai tài chính, kế toán, dự kiến phân phối lợi nhuận và xử lý các khoản lỗ nếu có; báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;  b) Phương hướng hoạt động kinh doanh năm tới;  c) Tăng, giảm vốn điều lệ; mức vốn góp của thành viên;  d) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát;  đ) Quyết định khai trừ thành viên;  e) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể trừ trường hợp giải thể bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với quỹ tín dụng nhân dân;  g) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;  h) Các nội dung khác nhưng không trái với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;  i) Những vấn đề khác do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc có ít nhất một phần ba tổng số thành viên đề nghị. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | - Nội dung sửa đổi, bổ sung tại điểm đ khoản 2 Điều 79 dự thảo Luật phù hợp, tương thích, không làm điều chỉnh, thay đổi nội dung Luật Hợp tác xã.  - Nội dung sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 khoản 2 Điều 79 dự thảo Luật chưa được quy định tại Luật Hợp tác xã.  - Việc sửa đổi, bổ sung nội dung này nhằm tạo cơ sở cho việc thực hiện phương án xử lý Quỹ tín dụng nhân dân yếu kém, đồng thời áp dụng nguyên tắc tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật (Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này). |
| **Điều 80. Hội đồng quản trị**  1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, bao gồm Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín.  2. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định, nhưng không ít hơn 03 thành viên. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 152 của Luật này.  3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Đại hội thành viên quyết định và được ghi trong Điều lệ, ít nhất là 02 năm và không quá 05 năm kể từ thời điểm bầu. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.  4. Thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân. Thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Thủ quỹ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị.  5. Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không được giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | - Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 80 dự thảo Luật phù hợp, tương thích, không làm điều chỉnh, thay đổi nội dung Luật Hợp tác xã.  - Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, 3 Điều 80 dự thảo Luật chưa được quy định tại Luật Hợp tác xã.  - Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 80 dự thảo Luật: (i) Luật Hợp tác xã có quy định về quyền hạn và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị hợp tác xã, tuy nhiện dự thảo Luật bổ sung quy định *“Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước”*; (ii) Luật Hợp tác xã không có quy định về nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị hợp tác xã.  - Việc sửa đổi, bổ sung nội dung này để làm cơ sở cho việc xác định nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị cũng như đảm bảo thời hạn cần thiết để Quỹ tín dụng nhân dân hoàn thiện cơ cấu của Hội đồng quản trị trong trường hợp khuyết thành viên.  - So với quy định của Luật Hợp tác xã, quy định về quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị của TCTD là hợp tác xã có nội hàm rộng hơn, trong đó nhấn mạnh đến vai trò giám sát của Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với việc thực hiện nhiệm vụ được phân công của các thành viên Hội đồng quản trị cũng như việc thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị. Do đó, cần phải bổ sung nội dung này để đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc hướng dẫn về nội dung này của Ngân hàng Nhà nước.  - Ngoài ra, việc bổ sung quy định về nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng quản trị của TCTD là hợp tác xã nhằm khắc phục tình trạng cục bộ, hạn chế nảy sinh rủi ro đạo đức khi giữ chức danh liên tục trong thời gian dài, tạo sự đổi mới, sáng tạo, phát huy nhân tố mới trong quản trị, giám sát hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân.  + Việc sửa đổi, bổ sung nội dung này áp dụng cơ sở, nguyên tắc tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật (Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này). |
| **Điều 81. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị**  1. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc (Giám đốc) theo nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên đối với quỹ tín dụng nhân dân. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc đối với ngân hàng hợp tác xã.  2. Bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) theo đề nghị của Tổng giám đốc (Giám đốc).  3. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên.  4. Chuẩn bị báo cáo đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh; phê duyệt báo cáo tài chính, báo cáo về kế hoạch hoạt động kinh doanh, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị để trình Đại hội thành viên.  5. Chuẩn bị chương trình Đại hội thành viên và triệu tập Đại hội thành viên.  6. Tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.  7. Kết nạp thành viên mới và giải quyết việc thành viên xin ra theo Điều lệ, trừ trường hợp khai trừ thành viên và báo cáo Đại hội thành viên.  8. Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Đại hội thành viên.  9. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. | * Khoản 9 Điều 36 Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 quy định quyền hạn và nhiệm vụ của hội đồng quản trị: *“9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê giám đốc (tổng giám đốc) theo nghị quyết của đại hội thành viên.”* | - Nội dung sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Giám đốc của Quỹ tín dụng nhân dân tại khoản 1 Điều 81 dự thảo Luật và thẩm quyền xét kết nạp và cho ra khỏi thành viên tại khoản 7 Điều 81 dự thảo Luật phù hợp, tương thích, không làm điều chỉnh, thay đổi nội dung Luật Hợp tác xã.  - Nội dung sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng giám đốc của Ngân hàng hợp tác xã không tương đồng với Luật Hợp tác xã. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung này áp dụng cơ sở, nguyên tắc tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật (Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này). |
| **Điều 82. Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát**  1. Ban kiểm soát có không ít hơn 03 thành viên, trong đó ít nhất phải có 01 kiểm soát viên chuyên trách. Số lượng thành viên Ban kiểm soát đối với quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Trưởng ban và thành viên Ban kiểm soát do Đại hội thành viên ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân trực tiếp bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo thể thức bỏ phiếu kín. Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân thì trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải bổ sung đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 152 của Luật này.  3. Thành viên Ban kiểm soát phải là thành viên cá nhân hoặc người đại diện phần vốn góp của thành viên pháp nhân của quỹ tín dụng nhân dân. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ, nhân viên nghiệp vụ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và không phải là người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Thủ quỹ. Trưởng Ban kiểm soát của quỹ tín dụng nhân dân có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và không được giữ chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.  4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  5. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 83. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát**  1. Kiểm tra, giám sát hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật.  2. Kiểm tra việc thực hiện Điều lệ, nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và thành viên ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  3. Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản và các khoản hỗ trợ của Nhà nước; giám sát an toàn trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  4. Thực hiện kiểm toán nội bộ trong từng thời kỳ, từng lĩnh vực nhằm đánh giá chính xác hoạt động kinh doanh và thực trạng tài chính của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  5. Tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo có liên quan đến hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân theo quy định của pháp luật và Điều lệ ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  6. Triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong các trường hợp sau đây:  a) Khi Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân và nghị quyết của Đại hội thành viên; khi Hội đồng quản trị không thực hiện hoặc thực hiện không có kết quả các biện pháp ngăn chặn theo yêu cầu của Ban kiểm soát;  b) Khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ban kiểm soát có yêu cầu triệu tập họp Đại hội thành viên gửi đến Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát mà Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.  7. Thông báo Hội đồng quản trị, báo cáo Đại hội thành viên và Ngân hàng Nhà nước về kết quả kiểm soát; kiến nghị với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 84. Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân**  Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc (Giám đốc) ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. Tổng giám đốc (Giám đốc) là người điều hành cao nhất, có nhiệm vụ điều hành các công việc hàng ngày của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 85. Quyền, nghĩa vụ của Tổng giám đốc (Giám đốc)**  1. Thực hiện kế hoạch kinh doanh.  2. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.  3. Kiến nghị với Hội đồng quản trị về phương án bố trí cơ cấu tổ chức ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  4. Ký kết các hợp đồng nhân danh ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.  5. Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị.  6. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về nhiệm vụ được giao.  7. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân. | * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 7**  **TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ** |  |  |
| **Điều 86. Loại hình tổ chức tài chính vi mô**  1. Tổ chức tài chính vi mô được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.  2. Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành của tổ chức tài chính vi mô được thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 87. Thành viên, vốn góp, cơ cấu tổ chức, địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô**  Ngân hàng Nhà nước quy định việc tham gia góp vốn thành lập tổ chức tài chính vi mô của tổ chức, cá nhân nước ngoài; số lượng thành viên góp vốn; tỷ lệ sở hữu vốn góp, phần vốn góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài vào tổ chức tài chính vi mô; giới hạn về cơ cấu tổ chức mạng lưới, địa bàn hoạt động của tổ chức tài chính vi mô. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 8**  **CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM** |  |  |
| **Điều 88. Quản trị, điều hành của chi nhánh ngân hàng nước ngoài**  1. Ngân hàng nước ngoài quyết định cơ cấu tổ chức, quản trị của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Luật này về điều hành, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ.  2. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài đại diện cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài trước pháp luật, là người chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài và điều hành hoạt động hằng ngày theo quyền, nghĩa vụ phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  3. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được tham gia quản trị, điều hành tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác và không được đồng thời làm Trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam của ngân hàng nước ngoài.  4. Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải có đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 49 của Luật này. Người dự kiến được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm. Trình tự, hồ sơ chấp thuận Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông báo người được bổ nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 50 của Luật này.  5. Trường hợp một ngân hàng nước ngoài có hai hoặc nhiều chi nhánh hoạt động tại Việt Nam và thực hiện chế độ tài chính, hạch toán, báo cáo hợp nhất thì ngân hàng nước ngoài phải ủy quyền cho một Tổng giám đốc (Giám đốc) chi nhánh chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương IV**  **HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG,**  **CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI** |  |  |
| **Mục 1**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |  |  |
| **Điều 89. Nội dung hoạt động được phép của tổ chức tín dụng**  1. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng trong Giấy phép cấp cho từng tổ chức tín dụng.  2. Tổ chức tín dụng không được tiến hành bất kỳ hoạt động kinh doanh nào ngoài các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ghi trong Giấy phép được Ngân hàng Nhà nước cấp cho tổ chức tín dụng.  3. Các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng quy định tại Luật này thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 90. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng**  1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.  2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật  3. Trong trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước có quyền quy định cơ chế xác định phí, lãi suất trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 91. Quy định nội bộ**  1. Căn cứ vào quy định của Luật này, quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan, tổ chức tín dụng phải xây dựng và ban hành các quy định nội bộ đối với các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, bao gồm cả việc thực hiện bằng phương tiện điện tử, bảo đảm có cơ chế kiểm soát, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro gắn với từng quy trình nghiệp vụ kinh doanh, phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp.  2. Tổ chức tín dụng phải ban hành tối thiểu các quy định nội bộ về nội dung sau đây:  a) Quy định về cấp tín dụng, quản lý tiền vay;  b) Quy định về phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro;  c) Quy định về đánh giá chất lượng tài sản có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;  d) Quy định về quản lý thanh khoản, trong đó có các thủ tục và các giới hạn quản lý thanh khoản;  đ) Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và cơ chế kiểm toán nội bộ phù hợp với tính chất và quy mô hoạt động của tổ chức tín dụng;  e) Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (trừ tổ chức tín dụng mà pháp luật không bắt buộc phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ);  g) Quy định về quản trị rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng;  h) Quy định về phòng chống rửa tiền, bao gồm cả nguyên tắc nhận biết khách hàng để bảo đảm ngăn ngừa việc tổ chức tín dụng bị lạm dụng cho các mục đích rửa tiền, tài trợ khủng bố và tội phạm khác;  i) Quy định về phương án xử lý các trường hợp khẩn cấp;  3. Tổ chức tín dụng phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước các quy định nội bộ tại khoản 2 Điều này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 92. Xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay**  1. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh phương án sử dụng vốn khả thi, khả năng tài chính của mình, mục đích sử dụng vốn hợp pháp trước khi quyết định cấp tín dụng trước khi quyết định cấp tín dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Tổ chức tín dụng phải yêu cầu khách hàng cung cấp tối thiểu các thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, tài liệu, dữ liệu chứng minh khả năng tài chính của mình trước khi quyết định cấp tín dụng đối với:  a) Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống có mức giá trị nhỏ, khoản cấp tín dụng qua thẻ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;  b) Khoản cho vay tiêu dùng, khoản cấp tín dụng qua thẻ của công ty tài chính;  c) Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô  3. Tổ chức tín dụng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng. Trường hợp toàn bộ quy trình cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  4. Tổ chức tín dụng có quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng. Khách hàng có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết.  5. Tổ chức tín dụng có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích vay vốn.  6. Tổ chức tín dụng, khách hàng thỏa thuận về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 93. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi**  1. Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm.  2. Nếu các bên không có thỏa thuận khác thì Tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua bán nợ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  3. Trong trường hợp khách hàng vay hoặc người bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.  4. Tổ chức tín dụng có quyền quyết định miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 94. Lưu trữhồ sơ tín dụng**  1. Tổ chức tín dụng phải lưu trữ hồ sơ tín dụng, bao gồm:  a) Tài liệu, dữ liệu đề nghị cấp tín dụng;  b) Tài liệu, dữ liệu phê duyệt, quyết định cấp tín dụng;  c) Hợp đồng cấp tín dụng; hồ sơ về biện pháp bảo đảm (nếu có);  d) Những tài liệu, dữ liệu phát sinh trong quá trình sử dụng khoản cấp tín dụng liên quan đến hợp đồng cấp tín dụng.  2. Thời hạn lưu trữ hồ sơ tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 95. Giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động kinh doanh bằng phương tiện điện tử theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về các hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 96. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát**  Chính phủ quy định cơ chế thử nghiệm có kiểm soát việc ứng dụng công nghệ và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong hoạt động ngân hàng sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 2**  **HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI** |  |  |
| **Điều 97. Hoạt động ngân hàng của ngân hàng thương mại**  1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.  2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi.  3. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:  a) Cho vay;  b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;  c) Bảo lãnh ngân hàng;  d) Phát hành thẻ tín dụng;  đ) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;  e) Thư tín dụng;  g) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.  4. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.  5. Cung ứng các phương tiện thanh toán.  6. Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:  a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;  b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 98. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước**  Ngân hàng thương mại được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 99. Cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính nước ngoài**  1. Ngân hàng thương mại được cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Ngân hàng thương mại được vay vốn của tổ chức tài chính nước ngoài theo quy định của pháp luật. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 100. Mở tài khoản**  1. Ngân hàng thương mại phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộctrên tài khoản này.  2. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác.  3. Ngân hàng thương mại được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 101. Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán**  1. Ngân hàng thương mại được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.  2. Ngân hàng thương mại được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 102. Góp vốn, mua cổ phần**  1. Ngân hàng thương mại chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.  2. Ngân hàng thương mại phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:  a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;  b) Cho thuê tài chính;  c) Bảo hiểm.  3. Ngân hàng thương mại được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.  4. Ngân hàng thương mại được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:  a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;  b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.  5. Việc thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và việc góp vốn, mua cổ phần của ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận.  Điều kiện, thủ tục và trình tự thành lập công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.  6. Ngân hàng thương mại, công ty con của ngân hàng thương mại được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 103. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh**  1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, ngân hàng thương mại được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:  a) Ngoại hối;  b) Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.  2. Ngân hàng Nhà nước quy định về phạm vi kinh doanh ngoại hối; điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh của ngân hàng thương mại.  3. Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của ngân hàng thương mại cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 104. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý**  1. Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, bảo hiểm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Ngân hàng thương mại được quyền giao đại lý thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 105. Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại**  1. Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng khác; các dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.  2. Tư vấn ngân hàng, tài chính.  3. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán hẳn với kỳ hạn dưới 12 tháng các giấy tờ có giá khác.  4. Dịch vụ môi giới tiền tệ.  5. Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.  6. Phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14; * Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14; * Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 3**  **HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TÀI CHÍNH** |  |  |
| **Điều 106. Hoạt động ngân hàng của công ty tài chính**  1. Công ty tài chính được thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng sau đây:  a) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức;  b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi để huy động vốn của tổ chức;  c) Cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; vay vốn tổ chức tài chính nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  d) Cho vay;  đ) Bảo lãnh ngân hàng;  e) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác;  g) Phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán, cho thuê tài chính và các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.  2. Chính phủ quy định cụ thể loại hình công ty tài chính và hoạt động của từng loại hình công ty tài chính, điều kiện để công ty tài chính thực hiện hoạt động ngân hàng quy định tại khoản 1 Điều này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 107. Mở tài khoản của công ty tài chính**  1. Công ty tài chính có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.  2. Công ty tài chính được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Công ty tài chính được phép thực hiện hoạt động phát hành thẻ tín dụng được mở tài khoản tại ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.  4. Công ty tài chính được mở tài khoản tiền gửi, tài khoản quản lý tiền vay cho khách hàng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 108. Góp vốn, mua cổ phần của công ty tài chính**  1. Công ty tài chính chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.  2. Công ty tài chính được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, quỹ đầu tư.  3. Công ty tài chính chỉ được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán, quản lý nợ và khai thác tài sản sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.  4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính quy định tại khoản 3 Điều này.  Điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 109. Các hoạt động kinh doanh khác của công ty tài chính**  1. Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động đầu tư vào các dự án sản xuất, kinh doanh, cấp tín dụng được phép; ủy thác vốn cho tổ chức tín dụng thực hiện cấp tín dụng. Việc tiếp nhận vốn ủy thác của cá nhân và ủy thác vốn cho các tổ chức tín dụng cấp tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp. Mua, bán hẳn với kỳ hạn dưới 12 tháng các giấy tờ có giá khác.  3. Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.  4. Bảo lãnh phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác.  5. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  6. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.  7. Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư.  8. Cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản của khách hàng. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14; * Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14; * Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 4**  **HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH** |  |  |
| **Điều 110. Hoạt động ngân hàng của công ty cho thuê tài chính**  1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức.  2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi để huy động vốn của tổ chức.  3. Đi vay, nhận tiền gửi với kỳ hạn dưới 12 tháng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; vay vốn tổ chức tài chính nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  4. Cho thuê tài chính.  5. Cho vay bổ sung vốn lưu động đối với bên thuê tài chính.  6. Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính.  7. Thực hiện hình thức cấp tín dụng khác khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 111. Hoạt động cho thuê tài chính**  Hoạt động cho thuê tài chính là việc cấp tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính và phải có một trong các điều kiện sau đây:  1. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được nhận chuyển quyền sở hữu tài sản cho thuê hoặc tiếp tục thuê theo thỏa thuận của hai bên.  2. Khi kết thúc thời hạn cho thuê theo hợp đồng, bên thuê được quyền ưu tiên mua tài sản cho thuê theo giá danh nghĩa thấp hơn giá trị thực tế của tài sản cho thuê tại thời điểm mua lại.  3. Thời hạn cho thuê một tài sản phải ít nhất bằng 60% thời gian cần thiết để khấu hao tài sản cho thuê đó.  4. Tổng số tiền thuê một tài sản quy định tại hợp đồng cho thuê tài chính ít nhất phải bằng giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 112. Mở tài khoản của công ty cho thuê tài chính**  1. Công ty cho thuê tài chính có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.  2. Công ty cho thuê tài chính được mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 113. Góp vốn, mua cổ phần của công ty cho thuê tài chính**  Công ty cho thuê tài chính không được góp vốn, mua cổ phần, thành lập công ty con, công ty liên kết dưới mọi hình thức. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 114. Các hoạt động khác của công ty cho thuê tài chính**  1. Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động cho thuê tài chính. Việc tiếp nhận vốn ủy thác của cá nhân thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước.  3. Phát hành trái phiếu để huy động vốn của tổ chức theo quy định của pháp luật về chứng khoán và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.  4. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và ủy thác cho thuê tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  5. Làm đại lý kinh doanh bảo hiểm.  6. Cung ứng dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, đầu tư cho bên thuê tài chính.  7. Cho thuê vận hành với điều kiện tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% tổng tài sản có của công ty cho thuê tài chính. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14; * Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14; * Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 5**  **HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  **LÀ HỢP TÁC XÃ** |  |  |
| **Điều 115. Hoạt động của ngân hàng hợp tác xã**  1. Hoạt động chủ yếu của ngân hàng hợp tác xã là điều hòa vốn và thực hiện các hoạt động ngân hàng đối với thành viên là các quỹ tín dụng nhân dân.  2. Ngân hàng hợp tác xã được thực hiện một số hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác theo quy định tại mục 2 Chương IV của Luật này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.  3. Ngân hàng hợp tác xã quản lý quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân. Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  4. Các hoạt động khác:  a) Kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ, đào tạo nhân sự của quỹ tín dụng nhân dân thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;  b) Cử cán bộ đủ tiêu chuẩn, điều kiện để giữ vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc và các chức danh khác của quỹ tín dụng nhân dân theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14; * Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14; * Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 116. Hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân**  1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:  a) Nhận tiền gửi của thành viên;  b) Nhận tiền gửi từ các tổ chức, cá nhân không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Cho vay bằng đồng Việt Nam trong các trường hợp sau đây:  a) Cho vay đối với khách hàng là thành viên;  b) Cho vay đối với khách hàng không phải là thành viên theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  3. Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thực hiện các nghiệp vụ thu hộ, chi hộ cho các thành viên, khách hàng;  4. Làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng hợp tác xã đối với khách hàng của chính quỹ tín dụng nhân dân.  5. Các hoạt động khác, bao gồm:  a) Tiếp nhận vốn ủy thác cho vay của Chính phủ, tổ chức, cá nhân;  b) Đi vay tổ chức tín dụng (trừ quỹ tín dụng nhân dân khác), tổ chức tài chính khác, gửi tiền tại ngân hàng hợp tác xã theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;  c) Tham gia góp vốn thành lập ngân hàng hợp tác xã;  d) Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;  đ) Mở tài khoản thanh toán tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  e) Nhận ủy thác và làm đại lý một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;  g) Làm đại lý bảo hiểm;  h) Cung ứng dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính cho các thành viên.  6. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể địa bàn hoạt động của từng quỹ tín dụng nhân dân trong Giấy phép. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 6**  **HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ** |  |  |
| **Điều 117. Huy động vốn của tổ chức tài chính vi mô**  1. Nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam dưới các hình thức sau đây:  a) Tiết kiệm bắt buộc theo quy định của tổ chức tài chính vi mô;  b) Tiền gửi của tổ chức và cá nhân bao gồm cả tiền gửi tự nguyện của khách hàng tài chính vi mô, trừ tiền gửi nhằm mục đích thanh toán.  2. Đi vay tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, và các cá nhân, tổ chức khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 118. Cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô**  1. Tổ chức tài chính vi mô chỉ được cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam dưới hình thức cho vay. Việc cấp tín dụng của tổ chức tài chính vi mô có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn.  2. Tổ chức tài chính vi mô phải duy trì tỷ lệ tổng dư nợ các khoản cấp tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp siêu nhỏ trong tổng dư nợ cấp tín dụng không thấp hơn tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 119. Mở tài khoản của tổ chức tài chính vi mô**  1. Tổ chức tài chính vi mô được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại.  2. Tổ chức tài chính vi mô không được mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 120. Hoạt động khác của tổ chức tài chính vi mô**  1. Ủy thác, nhận ủy thác cho vay vốn.  2. Cung ứng các dịch vụ tư vấn tài chính liên quan đến lĩnh vực tài chính vi mô.  3. Cung ứng dịch vụ thu hộ, chi hộ và chuyển tiền cho khách hàng của tổ chức tài chính vi mô.  4. Làm đại lý cung ứng dịch vụ bảo hiểm;  5. Làm đại lý cung ứng dịch vụ thanh toán cho ngân hàng đối với khách hàng của chính tổ chức tài chính vi mô.  6. Gửi tiền tại tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 7**  **HOẠT ĐỘNG CỦA**  **CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM** |  |  |
| **Điều 121. Nội dung hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài**  1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện các hoạt động theo quy định tại mục 1, mục 2 Chương IV của Luật này, trừ các hoạt động sau đây:  a) Hoạt động quy định tại Điều 102 của Luật này;  b) Hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính.  2. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được cung ứng một số dịch vụ ngoại hối trên thị trường quốc tế cho khách hàng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về ngoại hối.  3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể nội dung hoạt động trong Giấy phép cấp cho chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Luật này, phù hợp với quy mô, loại hình, lĩnh vực hoạt động của ngân hàng nước ngoài. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; * Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14; * Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14; * Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương V**  **VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI KHÁC CÓ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG** |  |  |
| **Điều 122. Thành lập văn phòng đại diện**  Tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được phép thành lập văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lãnh thổ Việt Nam. Tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một văn phòng đại diện. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 123. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện**  Văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp:  1. Làm chức năng văn phòng liên lạc.  2. Nghiên cứu thị trường.  3. Xúc tiến các dự án đầu tư của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam.  4. Thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận ký giữa tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng với tổ chức tín dụng, doanh nghiệp Việt Nam, dự án do tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tài trợ tại Việt Nam.  5. Hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương VI**  **CÁC HẠN CHẾ ĐỂ BẢO ĐẢM AN TOÀN**  **TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG** |  |  |
| **Điều 124. Những trường hợp không được cấp tín dụng**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng đối với những tổ chức, cá nhân sau đây:  a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, pháp nhân là cổ đông có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng là công ty cổ phần, pháp nhân là thành viên góp vốn, chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn;  b) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương.  2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với quỹ tín dụng nhân dân và trường hợp cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng cho cá nhân.  Hạn mức thẻ tín dụng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng cho khách hàng trên cơ sở bảo đảm của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được bảo đảm dưới bất kỳ hình thức nào để tổ chức tín dụng khác cấp tín dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.  4. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán mà tổ chức tín dụng nắm quyền kiểm soát.  5. Tổ chức tín dụng không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng hoặc công ty con của tổ chức tín dụng.  6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng.  7. Việc cấp tín dụng quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều này bao gồm cả hoạt động mua, đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 125. Hạn chế cấp tín dụng**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho những đối tượng sau đây:  a) Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó; thanh tra viên đang thanh tra tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó;  b) Kế toán trưởng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó giám đốc và các chức danh tương đương của quỹ tín dụng nhân dân đó;  c) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập;  d) Doanh nghiệp có một trong những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 124 của Luật này sở hữu trên 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó;  đ) Người thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng tại tổ chức tín dụng đó;  e) Các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng đó hoặc doanh nghiệp mà tổ chức tín dụng đó nắm quyền kiểm soát, trừ trường hợp cấp tín dụng cho công ty con là tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc.  2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Việc cấp tín dụng đối với những đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng thông qua và công khai trong tổ chức tín dụng.  4. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng; đối với tất cả các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng.  5. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này phát hành; tổng mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 4 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phát hành. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 126. Giới hạn cấp tín dụng**  1. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 10% vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.  2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng; tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.  3. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm các khoản cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là tổ chức tín dụng khác.  4. Mức dư nợ cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả tổng mức mua, đầu tư vào trái phiếu do khách hàng, người có liên quan của khách hàng đó phát hành.  5. Giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước quy định.  6. Trường hợp nhu cầu vốn của một khách hàng và người có liên quan vượt quá giới hạn cấp tín dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp tín dụng hợp vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  7. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được nhu cầu của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp cụ thể.  Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện, hồ sơ, trình tự đề nghị chấp thuận mức cấp tín dụng tối đa vượt quá các giới hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.  8. Tổng các khoản cấp tín dụng của một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều này không được vượt quá bốn lần vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 127. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần**  1. Mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại và các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó vào một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 102 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.  2. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một ngân hàng thương mại vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại đó không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại.  3. Mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính và các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính vào một doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật này không được vượt quá 11% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận vốn góp.  4. Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của một công ty tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 108 của Luật này vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết của công ty tài chính đó không được vượt quá 60% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của công ty tài chính.  5. Tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là cổ đông, thành viên góp vốn của chính tổ chức tín dụng đó.  6. Mức góp vốn, mua cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này không bao gồm mức góp vốn, mua cổ phần của công ty quản lý quỹ là công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại, công ty tài chính vào một doanh nghiệp từ các quỹ do công ty đó quản lý. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 128. Tỷ lệ bảo đảm an toàn**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:  a) Tỷ lệ khả năng chi trả;  b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 8% hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;  c) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;  d) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;  đ) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;  e) Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.  2. Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.  3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại khoản 1 Điều này đối với từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  4. Tổng số vốn của một tổ chức tín dụng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ an toàn. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 129. Áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**  1. Ngân hàng Nhà nước xem xét áp dụng can thiệp sớm đối với tổ chức tín dụng lâm vào một trong các trường hợp sau đây:  a) Không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 128 của Luật này trong thời gian 03 tháng liên tục;  b) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 128 của Luật này trong thời gian 06 tháng liên tục;  c) Xếp hạng dưới mức trung bình theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  d) Thuộc trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 144 của Luật này.  2. Ngân hàng Nhà nước xem xét áp dụng can thiệp sớm đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.  3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải báo cáo Ngân hàng Nhà nước thực trạng, nguyên nhân, phương án khắc phục tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này và tổ chức triển khai thực hiện. Quỹ tín dụng nhân dân có trách nhiệm xin ý kiến của Ngân hàng Hợp tác xã trước khi báo cáoNgân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài điều chỉnh phương án khắc phục nếu xét thấy cần thiết.  Thời hạn thực hiện phương án khắc phục tối đa là 02 năm, kể từ ngày có văn bản áp dụng can thiệp sớm của Ngân hàng Nhà nước.  4. Phương án khắc phục bao gồm một hoặc một số biện pháp sau đây:  a) Thu hẹp nội dung, phạm vi hoạt động, hạn chế các giao dịch lớn;  b) Tăng vốn điều lệ, vốn được cấp; tăng cường nắm giữ tài sản có tính thanh khoản cao; bán, chuyển nhượng tài sản và thực hiện các giải pháp khác để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng;  c) Hạn chế chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận;  d) Cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí quản lý; hạn chế trả thù lao, lương, thưởng đối với người quản lý, người điều hành;  đ) Tăng cường quản trị rủi ro; tổ chức lại bộ máy quản lý, cắt giảm nhân sự;  e) Biện pháp hỗ trợ theo quy định tại khoản 5 Điều này  g) Tổ chức tín dụng hỗ trợ và biện pháp hỗ trợ cho tổ chức tín dụng hỗ trợ (nếu có) theo quy định tại khoản 6 Điều này.  h) Các biện pháp khác theo quy định của pháp luật.  5. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ theo phương án khắc phục sau đây:  a) Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng;  b) Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất ưu đãi theo thỏa thuận;  c) Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;  d) Trường hợp chưa đáp ứng các quy định tại Điều 126, 128 và 139 của Luật này, tổ chức tín dụng được can thiệp sớm phải có biện pháp, lộ trình để đảm bảo tuân thủ.  đ) Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hàng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì mức trích lập dự phòng rủi ro tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi.  e) Có cổ đông, thành viên góp vốn vượt giới hạn góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 103 của Luật này. Cổ đông, thành viên góp vốn phải có lộ trình giảm tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần để tuân thủ giới hạn sau khi chấm dứt can thiệp sớm.  g) Cấp tín dụng vượt giới hạn cấp tín dụng quy định tại Điều 128 của Luật này và có lộ trình giảm dư nợ khoản cấp tín dụng vượt giới hạn cấp tín dụng để tuân thủ giới hạn khi chấm dứt can thiệp sớm.  h) Mua, đầu tư hệ thống công nghệ thông tin vượt tỷ lệ quy định tại Điều 139 của Luật này;  i) Hạch toán dần vào chi phí phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ, khoản phải thu, khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán với giá bán và số tiền dự phòng đã trích lập của các khoản này phù hợp với tình hình tài chính của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm với thời hạn tối đa là 10 năm;  k) Miễn, giảm tiền lãi vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước.  l) Vay Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ với mức lãi suất 0%;  m) Không phải duy trì dự trữ bắt buộc;  n) Vay tái cấp vốn, gia hạn khoản vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước với mức lãi suất bằng 50% lãi suất tái cấp vốn thông thường;  o) Quỹ tín dụng nhân dân được vay đặc biệt của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất 0%;  p) Quỹ tín dụng nhân dân được vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ với lãi suất 0% để chi trả tiền gửi của người gửi tiền;  q) Tổ chức tài chính vi mô được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất 0% để chi trả tiền gửi của người gửi tiền.  6. Tổ chức tín dụng được can thiệp sớm và tổ chức tín dụng hỗ trợ được thỏa thuận cho tổ chức tín dụng hỗ trợ tham gia phương án khắc phục.Tổ chức tín dụng hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm tham gia hỗ trợ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập.  b) Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 128 của Luật này.  7. Tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện một hoặc một số quyền, nghĩa vụ sau đây:  a) Phối hợp với tổ chức tín dụng được can thiệp sớm xây dựng phương án khắc phục.  b) Lựa chọn, giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận.  c) Tổ chức triển khai, quản lý, giám sát tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo phương án khắc phục; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung phương án khắc phục đã được thông qua.  d) Cho vay, gửi tiền với lãi suất ưu đãi tại tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo phương án khắc phục.  đ) Bán, bán có kỳ hạn khoản nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng được can thiệp sớm theo thỏa thuận.  e) Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 128 của Luật này  g) Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.  h) Được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được can thiệp sớm.  k) Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.  l) Được áp dụng các biện pháp hỗ trợ khác do Ngân hàng Nhà nước quyết định theo thẩm quyền.  8. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không xây dựng được phương án khắc phục theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc hết thời hạn thực hiện phương án mà không khắc phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 4 Điều này.  9. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không xây dựng được phương án khắc phục theo quy định tại khoản 3 Điều này hoặc hết thời hạn thực hiện phương án mà không khắc phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 4 Điều này.  10. Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt áp dụng can thiệp sớm sau khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khắc phục được tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc khi tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt.  11. Ngân hàng Nhà nước quy định chi tiết Điều này. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 130. Dự phòng rủi ro**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.  ***Phương án 1:***  2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính quy định.  ***Phương án 2:***  2. Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định.  3. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể.  Thủ tướng Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự đề nghị quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động theo quy định tại khoản này.  4. Trong trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | * Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 131. Kinh doanh bất động sản**  Tổ chức tín dụng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:  1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của tổ chức tín dụng.  2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của tổ chức tín dụng.  3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định quy định tại Điều 139 của Luật này. | * Luật Đất đai số 45/2013/QH13; * Luật Kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13; * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 132. Yêu cầu bảo đảm an toàn giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải bảo đảm an toàn và bảo mật giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 133. Quyền, nghĩa vụ của công ty kiểm soát**  Công ty đang sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp trên 20% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết hoặc nắm quyền kiểm soát của một ngân hàng thương mại trước ngày Luật này có hiệu lực; ngân hàng thương mại có công ty con, công ty liên kết (sau đây gọi tắt là công ty kiểm soát) có quyền, nghĩa vụ sau đây:  1. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên góp vốn, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập.  3. Công ty kiểm soát không được can thiệp vào tổ chức, hoạt động của công ty con, công ty liên kết ngoài các quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 134. Góp vốn, mua cổ phần giữa các công ty con, công ty liên kết, công ty kiểm soát**  1. Công ty con, công ty liên kết của cùng một công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của nhau.  2. Công ty con, công ty liên kết của một tổ chức tín dụng không được góp vốn, mua cổ phần của chính tổ chức tín dụng đó.  3. Tổ chức tín dụng đang là công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát không được góp vốn, mua cổ phần của công ty kiểm soát đó. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương VII**  **TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO** |  |  |
| **Điều 135. Chế độ tài chính**  Chế độ tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo quy định của Chính phủ. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 136. Năm tài chính**  Năm tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 137. Hạch toán, kế toán**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 138. Quỹ dự trữ**  1. Hàng năm, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ dự trữ sau đây:  a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp được trích hàng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ, vốn được cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  b) Quỹ dự phòng tài chính;  c) Quỹ đầu tư phát triển;  d) Các quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức tín dụng quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 139. Mua, đầu tư vào tài sản cố định**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đối với tổ chức tín dụng và không quá 100% vốn điều lệ và quỹ dữ trữ bổ sung vốn điều lệ đối với quỹ tín dụng nhân dân hoặc không quá 50% vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 140. Báo cáo**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm báo cáo kịp thời bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:  a) Phát sinh diễn biến không bình thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;  b) Có thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và các thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;  c) Thay đổi tên chi nhánh của tổ chức tín dụng; tạm ngừng hoạt động kinh doanh dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.  3. Công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.  4. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi Ngân hàng Nhà nước các báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.  5. Trong thời hạn 180 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng phải gửi báo cáo tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng cho Ngân hàng Nhà nước.  6. Tổ chức tín dụng liên doanh, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước khi tổ chức tín dụng nước ngoài có thay đổi thuộc một trong những trường hợp sau đây:  a) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, thanh lý, phá sản, giải thể;  b) Đổi tên, chuyển trụ sở chính;  c) Thay đổi cổ đông lớn, Hội đồng quản trị, ban điều hành;  d) Thay đổi bất thường có ảnh hưởng lớn đến tổ chức, hoạt động. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Thống kê số 89/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 141. Báo cáo của công ty kiểm soát**  1. Trong thời hạn 120 ngày, kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.  2. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, công ty kiểm soát phải lập và gửi cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa công ty kiểm soát với công ty con, công ty liên kết của công ty kiểm soát. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 142. Công khai báo cáo tài chính**  Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 143. Chuyển lợi nhuận, chuyển tài sản ra nước ngoài**  1. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận còn lại sau khi đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.  2. Bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia sau khi tổ chức tín dụng liên doanh đã trích lập các quỹ và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam.  3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài trong tổ chức tín dụng liên doanh được chuyển ra nước ngoài số tài sản còn lại của mình sau khi đã thanh lý, kết thúc hoạt động tại Việt Nam.  4. Việc chuyển tiền và tài sản khác ra nước ngoài quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương VIII**  **KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG** |  |  |
| **Mục 1**  **KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT** |  |  |
| **Điều 144. Trường hợp đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt**  1. Tổ chức tín dụng được xem xét đặt vào kiểm soát đặc biệt khi lâm vào một trong các trường hợp sau đây:  a) Mất, có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất, có nguy cơ mất khả năng thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;  b) Số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất hoặc theo kết luận thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  c) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 128 của Luật này trong thời gian 12 tháng liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn 4% trong thời gian 06 tháng liên tục;  d) Xếp hạng yếu kém trong 02 năm liên tục theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng thanh toán, tổ chức tín dụng phải kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, các biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.  3. Trường hợp quyết định không đặt vào kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng biện pháp can thiệp sớm. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 145. Quyết định đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt**  1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định đặt tổ chức tín dụng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 144 của Luật này vào kiểm soát đặc biệt và thành lập Ban kiểm soát đặc biệt để kiểm soát hoạt động của tổ chức tín dụng đó.  2. Ngân hàng Nhà nước quy định các nội dung sau đây:  a) Hình thức kiểm soát đặc biệt, thời hạn kiểm soát đặc biệt, gia hạn thời hạn kiểm soát đặc biệt, chấm dứt kiểm soát đặc biệt, công bố thông tin về việc kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng;  b) Thành phần, số lượng, cơ cấu, cơ chế hoạt động của Ban kiểm soát đặc biệt phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt và thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;  c) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan;  d) Các nội dung khác nếu xét thấy cần thiết để phục vụ hoạt động kiểm soát đặc biệt và xây dựng phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng kiểm soát đặc biệt.  3. Kể từ ngày Ngân hàng Nhà nước đặt tổ chức tín dụng vào kiểm soát đặc biệt, dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng đó, khoản cho vay quỹ tín dụng nhân dân của Ngân hàng Hợp tác xã được chuyển thành dư nợ gốc, lãi của khoản cho vay đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 146. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt**  Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc một trong các trường hợp sau đây:  1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt khắc phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt và tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 128 của Luật này.  2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được sáp nhập, hợp nhất vào tổ chức tín dụng khác hoặc bị giải thể.  3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để tiến hành thủ tục phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 147. Thẩm quyền xử lý các tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**  1. Chính phủ có thẩm quyền sau đây:  a) Quyết định chủ trương cơ cấu lại theo phương án giải thể, chuyển giao bắt buộc, phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;  b) Phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc, phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; bao gồm phê duyệt số tiền, mục đích sử dụng, thời hạn, tài sản bảo đảm, trả nợ vay của khoản vay đặc biệt, phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay trong phương án;  c) Quyết định áp dụng biện pháp đặc biệt nhằm bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, trật tự, an toàn xã hội khi xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.  d) Quyết định số tiền, mục đích sử dụng, thời hạn, trả nợ vay đối với khoản Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt không có tài sản bảo đảm.  **Phương án 1:** Bổ sung điểm đ:  đ) Quyết định chủ trương Ngân hàng Nhà nước tiếp tục cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong trường hợp việc cho vay đặc biệt dẫn đến số dư cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng đó vượt 20% số dư tiền gửi bằng đồng Việt Nam bình quân của nhóm ngân hàng thương mại quy mô lớn được xác định theo kết quả xếp hạng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  **Phương án 2:** Không bổ sung điểm đ) khoản 1 Điều 147 và bổ sung khoản 8 Điều 148 Ngân hàng Nhà nước báo cáo Chính phủ sau khi việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại dẫn đến số dư vay đặc biệt có tài sản bảo đảm vượt 20% số dư vốn huy động bằng đồng Việt Nam của ngna hàng thương mại đó.  2. Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền sau đây:  a) Quyết định chủ trương cơ cấu lại theo phương án phục hồi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính được kiểm soát đặc biệt;  b) Phê duyệt phương án phục hồi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính được kiểm soát đặc biệt; bao gồm phê duyệt số tiền, mục đích sử dụng, thời hạn, tài sản bảo đảm, trả nợ vay của khoản vay đặc biệt, khoản vay tái cấp vốn, phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay trong phương án.  **Phương án 1:** Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:  c) Quyết định chủ trương Ngân hàng Nhà nước tiếp tục cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong trường hợp việc cho vay đặc biệt dẫn đến số dư các khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng đó vượt 10% số dư tiền gửi bằng đồng Việt Nam bình quân của nhóm Ngân hàng thương mại quy mô lớn được xác định theo kết quả xếp hạng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  **Phương án 2:** Bỏ điểm c, và bổ sung khoản 9 Điều 148 Ngân hàng Nhà nước báo cáo Chính phủ sau khi việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại dẫn đến số dư vay đặc biệt có tài sản bảo đảm vượt 10% số dư vốn huy động bằng đồng Việt Nam của ngân hàng thương mại đó.  3. Ngân hàng Nhà nước có thẩm quyền sau đây:  a) Quyết định chủ trương cơ cấu lại theo phương án phục hồi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;  b) Phê duyệt phương án phục hồi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;  c) Quyết định việc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam mua trái phiếu dài hạn của tổ chức tín dụng hỗ trợ.  d) Quyết định các nội dung khác của khoản cho vay đặc biệt, tái cấp vốn ngoài các nội dung Chính phủ, Thủ tướng chính phủ quyết định, phê duyệt theo điểm b, d khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều này;  **Phương án 1:**  đ) Quyết định các khoản Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm sau khi được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương tiếp tục cho vay đặc biệt theo quy định tại điểm đ khoản 1, điểm c khoản 2 Điều này; quyết định các khoản cho vay đặc biệt khác có tài sản bảo đảm của Ngân hàng Nhà nước;  **Phương án 2:**  đ) Quyết định các khoản cho vay đặc biệt có tài sản bảo đảm của Ngân hàng Nhà nước;  e) Quyết định áp dụng biện pháp giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại điểm a khoản 5 Điều 151 Luật này;  g) Quyết định khoản tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 151 Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 148. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**  1. Xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 149 của Luật này.  2. Quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 158 của Luật này trước khi phương án cơ cấu lại được phê duyệt, riêng biện pháp cho vay đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 147 và 151 của Luật này.  3. Chỉ định Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban và thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  4. Quyết định, điều chỉnh nội dung, phạm vi hoạt động, mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  5. Quyết định không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với tổ chức tín dụng.  6. Quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 151 của Luật này, trừ trường hợp quyết định việc cho vay đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 147 của Luật này.  7. Yêu cầu chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt:  a) Báo cáo việc sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp;  b) Không được chuyển nhượng cổ phiếu, phần vốn góp;  c) Không được sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để làm tài sản bảo đảm.  8. Ngân hàng Nhà nước báo cáo Chính phủ sau khi việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại dẫn đến số dư vay đặc biệt có tài sản bảo đảm vượt 20% số dư vốn huy động bằng đồng Việt Nam của ngân hàng thương mại đó (trong trường hợp chọn PA 2 tại Điều 147).  9. Ngân hàng Nhà nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ sau khi việc Ngân hàng Nhà nước cho vay đặc biệt đối với ngân hàng thương mại dẫn đến số dư vay đặc biệt có tài sản bảo đảm vượt 10% số dư vốn huy động bằng đồng Việt Nam của ngân hàng thương mại đó (trong trường hợp chọn PA 2 tại Điều 147).  10. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 149. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt**  1. Chỉ đạo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện các nội dung sau đây:  a) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động của tổ chức tín dụng;  b) Rà soát và điều chỉnh cơ cấu tổ chức, mạng lưới, hoạt động kinh doanh, tập trung thu hồi nợ, xử lý tài sản bảo đảm;  c) Cắt giảm chi phí, bao gồm cả việc cắt giảm lãi suất của các khoản tiền gửi, trái phiếu có lãi suất cao, tiền thuê của các hợp đồng thuê tài sản, thuê mua tài sản có tiền thuê cao;  d) Kiểm kê các khoản mục tiền và tương đương tiền hiện có trên toàn hệ thống và tổ chức giám sát quá trình kiểm kê;  e) Báo cáo kết quả hoạt động theo nội dung, tần suất phù hợp với thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  2. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nhằm phòng ngừa, ngăn chặn việc cất giấu, tẩu tán, cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng tài sản và các hành vi khác có thể gây thiệt hại cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  3. Chỉ đạo tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng, thực hiện phương án cơ cấu lại theo quy định của Luật này.  Trong giai đoạn chưa có phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt để chủ động thực hiện hoặc báo cáo Ngân hàng Nhà nước áp dụng biện pháp xử lý phù hợp với thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;  4. Chấp thuận trước khi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện một số giao dịch, hoạt động;  5. Tạm đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nếu các hoạt động này có thể gia tăng rủi ro cho tổ chức tín dụng đó hoặc không phù hợp với phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt.  6. Đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng và kiến nghị Ngân hàng Nhà nước chỉ định người thay thế Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  7. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, không chấp hành chỉ đạo của Ban kiểm soát đặc biệt.  8. Có quyền tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và có ý kiến đối với các nội dung tại cuộc họp liên quan đến quyền hạn, nhiệm vụ của Ban kiểm soát đặc biệt;  9. Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định: thay đổi hình thức kiểm soát đặc biệt, gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt; cho vay đặc biệt, gia hạn thời hạn cho vay đặc biệt, thu nợ khoản vay đặc biệt; thanh lý tài sản, thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  10. Tham mưu, đề xuất Ngân hàng Nhà nước các nội dung sau đây:  a) Kiến nghị Chính phủ thực hiện nội dung quy định tại  khoản 1 Điều 147 của Luật này;  b) Thực hiện quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 147, khoản 2, 3, 4, 7 Điều 148 và khoản 5, 6 Điều 152 của Luật này.  11. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước tình hình quản trị, điều hành, hoạt động, kinh doanh, đầu tư, tài chính, thanh khoản, các vấn đề khác (nếu có) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý (nếu có); kết quả, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý (nếu có);  12. Báo cáo kịp thời với Ngân hàng Nhà nước những diễn biến bất thường trong hoạt động, rủi ro tiềm ẩn, nguy cơ mất an toàn và vi phạm pháp luật của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình kiểm soát đặc biệt tổ chức tín dụng và kiến nghị, đề xuất biện pháp xử lý.  13. Thông báo kịp thời cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt các thông tin, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền liên quan đến hoạt động, phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  14. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 150. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**  1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:  a) Xây dựng phương án cơ cấu lại theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt;  b) Thực hiện chủ trương, phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;  c) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 148 của Luật này;  d) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 149 của Luật này.  2. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm sau đây:  a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 151. Khoản vay đặc biệt**  1. Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác trong trường hợp sau đây:  a) Để hỗ trợ thanh khoản khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống, bao gồm cả trường hợp tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt;  b) Để hỗ trợ phục hồi theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.  2. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng.  3. Tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt:  a) Đối với khoản vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tài sản bảo đảm và trường hợp cấp bách vay không có tài sản bảo đảm theo quy định của Chính phủ;  b) Đối với khoản vay đặc biệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tài sản bảo đảm theo phương án cơ cấu lại được phê duyệt.  4. Lãi suất khoản tổ chức tín dụng vay đặc biệt Ngân hàng Nhà nước là 0%/năm.  5. Tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt được áp dụng các biện pháp hỗ trợ sau đây:  a) Được vay tái cấp vốn với lãi suất ưu đãi đến mức 0%, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc.  b) Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại Điều 128 của Luật này.  c) Các khoản cho vay đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.  d) Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.  đ) Được nhận tiền gửi dài hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam với lãi suất ưu đãi theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.  e) Được áp dụng các biện pháp hỗ trợ khác do Ngân hàng Nhà nước quyết định theo thẩm quyền.  6. Tổng số tiền hỗ trợ quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 5 Điều này đối với tổ chức tín dụng cho vay đặc biệt được hỗ trợ tương đương với số tiền với gốc và lãi của khoản cho vay đặc biệt theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.  7. Chính phủ quy định chi tiết việc cho vay đặc biệt. | - Khoản 1 Điều 47 Luật thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung): *“1. Số tiền thi hành án, sau khi trừ các chi phí thi hành án và khoản tiền quy định tại khoản 5 Điều 115 của Luật này thì được thanh toán theo thứ tự sau đây: a) Tiền cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần; b) Án phí, lệ phí Tòa án; c) Các khoản phải thi hành án khác theo bản án, quyết định”*. | - Khoản 2 Điều 151 dự thảo Luật về cơ bản kế thừa quy định Luật các TCTD hiện hành, cụ thể: *“*2. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng trong trường hợp sau đây:  a) Khi đến hạn trả nợ, trừ trường hợp trong thời gian phương án cơ cấu lại chưa được phê duyệt hoặc trường hợp thay đổi phương án cơ cấu lại nhưng chưa được phê duyệt;  b) Khi giải thể, phá sản tổ chức tín dụng;  c) Khi có kiến nghị của Ban Kiểm soát đặc biệt.”.  - Theo quy định tại dự thảo Luật, tổ chức tín dụng được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ thanh khoản khi tổ chức tín dụng có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống bao gồm cả trường hợp tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt và để hỗ trợ phục hồi theo phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt. Trên cơ sở đó dự thảo Luật đã thiết kế quy định khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng. Nếu khoản cho vay đặc biệt không được ưu tiên thu hồi cho bên cho vay thì sẽ dẫn tới rủi ro trong việc quyết định cho vay hỗ trợ thanh khoản cho TCTD có nguy cơ. Mặt khác, nội dung này được áp dụng trên cơ sở nguyên tắc tại khoản 2 Điều 3 dự thảo Luật (Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này). |
| **Điều 152. Quản trị, điều hành và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**  1. Nội dung hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 149 của Luật này.  2. Trong thời gian kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phải tuân thủ quy định tại các điều 126, 128, 130 và 139, 142 của Luật này; trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hàng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì số tiền trích lập dự phòng rủi ro bổ sung tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi.  3. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không thực hiện dự trữ bắt buộc.  4. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được miễn nộp phí bảo hiểm tiền gửi, phí tham gia Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.  5. Việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, công bố thông tin của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước phù hợp với mục tiêu bảo đảm an toàn hệ thống tổ chức tín dụng.  6. Số lượng cơ cấu, nhiệm kỳ Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước quyết định phù hợp với thực trạng hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  Trường hợp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng hết nhiệm kỳ mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chưa bầu, bổ nhiệm Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới thì Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát hiện tại tiếp tục thực hiện việc quản trị, kiểm soát tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 153. Các biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng trước khi phương án cơ cấu lại được phê duyệt**  1. Tổ chức tín dụng cử nhân sự tham gia quản trị, điều hành tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  2. Một hoặc một số biện pháp theo quy định tại Điều 158 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 2**  **ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CƠ CẤU LẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  **ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT** |  |  |
| **Điều 154. Đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**  1. Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuê tổ chức kiểm toán độc lập rà soát, đánh giá thực trạng tài chính, xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ với các nội dung cụ thể theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt. Việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập phải hoàn thành trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.  Trường hợp không thuê được tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện quy định tại khoản này, Kiểm toán Nhà nước thực hiện theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước.  2. Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày có Báo cáo kết quả kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành và gửi Ban kiểm soát đặc biệt kết quả tự đánh giá tổng thể thực trạng của tổ chức tín dụng đó và đề xuất phương án cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  3. Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày có Báo cáo kết quả kiểm toán độc lập, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, kể cả trong trường hợp tổ chức tín dụng không hoàn thành việc tự đánh giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Việc đánh giá tổng thể thực trạng của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trừ quỹ tín dụng nhân dân, phải căn cứ vào báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập quy định tại khoản 1 Điều này.  5. Nội dung đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt quyết định nhưng phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:  a) Tình hình tài chính, giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ;  b) Thực trạng về tổ chức, quản trị, điều hành, hệ thống công nghệ thông tin;  c) Thực trạng về hoạt động, kinh doanh.  6. Chi phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập và các chi phí khác liên quan đến đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt do tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt chi trả và được hạch toán vào chi phí của tổ chức tín dụng đó.  7. Để đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, thời gian đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này có thể được kéo dài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 155. Đề xuất và quyết định chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**  1. Trên cơ sở đánh giá tổng thể thực trạng tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 156 của Luật này, Ban kiểm soát đặc biệt đề xuất với Ngân hàng Nhà nước chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  2. Sau khi nhận được đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 147 của Luật này.  3. Sau khi nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương cơ cấu lại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 147 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 3**  **PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI TỔ CHỨC TÍN DỤNG  ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT** |  |  |
| **Điều 156. Xây dựng và phê duyệt phương án phục hồi**  1. Sau khi nhận được quyết định chủ trương cơ cấu lại theo phương án phục hồi, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phải xây dựng và trình Ban kiểm soát đặc biệt phương án phục hồi.  2. Sau khi nhận được phương án phục hồi của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá, báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tính khả thi phương án phục hồi.  Đối với phương án phục hồi quỹ tín dụng nhân dân, Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đánh giá tính khả thi phương án; đối với phương án phục hồi tổ chức tài chính vi mô, công ty tài chính, Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đánh giá tính khả thi phương án.  3. Sau khi nhận được báo cáo, phương án phục hồi do Ban kiểm soát đặc biệt trình, Ngân hàng Nhà nước xem xét, phê duyệt hoặc trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phục hồi theo thẩm quyền quy định tại Điều 147 của Luật này.  4. Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc xây dựng phương án phục hồi theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc phương án phục hồi không được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 147 của Luật này.  5. Để đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, thời gian xây dựng và phê duyệt phương án phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này có thể được kéo dài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 157. Nội dung phương án phục hồi**  1. Phương án phục hồi bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:  a) Phương án tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện phương án tăng vốn điều lệ trong các trường hợp: giá trị thực của vốn điều lệ thấp hơn vốn pháp định; tỷ lệ an toàn vốn dưới mức quy định của Ngân hàng Nhà nước; theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng;  b) Phương án hoạt động kinh doanh trong giai đoạn phục hồi;  c) Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành;  d) Phương án xử lý tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục các vi phạm pháp luật;  đ) Phương án chi trả theo lộ trình đối với tiền gửi của khách hàng là pháp nhân, tiền gửi, tiền vay của tổ chức tín dụng khác; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 145 của Luật này;  e) Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 158 của Luật này cần áp dụng;  g) Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án phục hồi.  2. Trường hợp phương án phục hồi có sự hỗ trợ của tổ chức tín dụng khác, ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt phối hợp với tổ chức tín dụng hỗ trợ bổ sung các nội dung sau đây:  a) Thông tin về tổ chức tín dụng hỗ trợ thực hiện phương án phục hồi;  b) Phương án hỗ trợ của tổ chức tín dụng hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt; phương án hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ;  c) Phương án trả lương, thù lao, tiền thưởng và các chế độ khác cho người được biệt phái tham gia hỗ trợ quản trị, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;  d) Phương án trả lương cho người lao động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trong thời gian kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 158. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án phục hồi**  1. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, công ty tài chính được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:  a) Bán nợ xấu không có tài sản bảo đảm hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm mà tài sản bảo đảm đang bị kê biên, tài sản bảo đảm không có hồ sơ, giấy tờ hợp lệ cho tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng;  b) Vay đặc biệt với lãi suất 0% của Ngân hàng Nhà nước;  c) Hạch toán dần vào chi phí phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ, khoản phải thu, khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán với giá bán và số tiền dự phòng đã trích lập của các khoản này phù hợp với tình hình tài chính của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt với thời hạn tối đa là 10 năm;  d) Miễn, giảm tiền lãi vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước;  đ) Công ty tài chính được vay đặc biệt với lãi suất 0% của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ;  e) Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất ưu đãi;  g) Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;  h) Mua, đầu tư hệ thống công nghệ thông tin vượt tỷ lệ quy định tại Điều 139 của Luật này;  i) Biện pháp khác.  2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:  a) Biện pháp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;  b) Vay đặc biệt với lãi suất 0% của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam từ Quỹ dự phòng nghiệp vụ;  c) Tổ chức tài chính vi mô được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất 0%;  d) Quỹ tín dụng nhân dân được vay đặc biệt của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam từ Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân với lãi suất 0%;  đ) Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với lãi suất ưu đãi.  e) Mua nợ do tổ chức tín dụng hỗ trợ nắm giữ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  g) Biện pháp khác.  3. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ dự phòng nghiệp vụ để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được.  4. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam được hạch toán giảm Quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân để xử lý số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 159. Tổ chức thực hiện phương án phục hồi**  1. Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo, kiểm tra, giám sát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt triển khai thực hiện phương án phục hồi đã được phê duyệt.  2. Theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các nội dung sau đây:  a) Việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án phục hồi;  b) Chấm dứt thực hiện phương án phục hồi để chuyển sang phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt với Ban kiểm soát đặc biệt.  3. Ngân hàng Nhà nước ban hành quyết định chỉ định tổ chức tín dụng hỗ trợ theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.  4. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước xét thấy tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không có khả năng phục hồi theo phương án phục hồi đã được phê duyệt hoặc hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng đó được đặt vào kiểm soát đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo thẩm quyền quy định tại Điều 147 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 160. Điều kiện đối với tổ chức tín dụng hỗ trợ**  Tổ chức tín dụng hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  1. Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm được xem xét chỉ định tham gia hỗ trợ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập.  2. Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 128 của Luật này của năm trước liền kề năm quyết định chỉ định tổ chức tín dụng hỗ trợ.  3. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có số lượng và cơ cấu theo quy định của pháp luật.  4. Có hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ chuyên trách bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 161. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ**  1. Phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt xây dựng phương án phục hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 157 của Luật này.  2. Lựa chọn, giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực, kinh nghiệm, điều kiện tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.  3. Tổ chức triển khai, quản lý, giám sát tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án phục hồi đã được phê duyệt; đề xuất với Ban kiểm soát đặc biệt việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi đã được phê duyệt.  4. Cho vay, gửi tiền với lãi suất ưu đãi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.  5. Bán nợ, trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.  6. Mua lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán quy định tại khoản 5 Điều này theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.  7. Được vay tái cấp vốn với lãi suất 0%, được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.  8. Không bị hạn chế về tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh quy định tại điểm e khoản 1 Điều 128 của Luật này.  9. Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.  10. Được hạch toán vào chi phí hoạt động đối với các khoản chi lương, thù lao, tiền thưởng cho người được biệt phái tham gia quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.  11. Được phát hành trái phiếu dài hạn cho Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước.  12. Được áp dụng các biện pháp hỗ trợ khác do Ngân hàng Nhà nước quyết định theo thẩm quyền. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 4**  **PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, CHUYỂN NHƯỢNG  TOÀN BỘ CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT** |  |  |
| **Điều 162. Sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**  1. Việc xây dựng, phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Được quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 155 của Luật này hoặc thuộc một trong các trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp quy định tại khoản 4 Điều 156, khoản 2 và khoản 4 Điều 159 của Luật này;  b) Có tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, hợp nhất, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;  c) Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định và đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 128 của Luật này.  2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 156, khoản 2 và khoản 4 Điều 159 của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 155 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 163. Xây dựng và phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất,chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp**  1. Trình tự xây dựng và phê duyệt phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 156 của Luật này.  2. Trường hợp tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc xây dựng phương án hoặc phương án không được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 156 của Luật này thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 164. Nội dung phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp**  1. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:  a) Tên phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp và quy trình thực hiện phương án;  b) Thông tin về tổ chức tín dụng bị sáp nhập, nhận sáp nhập, bị hợp nhất, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, bao gồm nội dung chứng minh năng lực, điều kiện theo quy định của pháp luật;  c) Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành, bao gồm cả việc tích hợp, chuyển đổi hệ thống công nghệ thông tin đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất;  d) Phương án hoạt động kinh doanh trong thời gian 03 năm sau sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, bao gồm cả dự kiến các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 128 của Luật này;  đ) Phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 145 của Luật này;  e) Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 165 của Luật này cần áp dụng;  g) Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án.  2. Đối với trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, phương án phải có nội dung về phương án khắc phục tình trạng dẫn đến tổ chức tín dụng được đặt vào kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 165. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp**  Tổ chức tín dụng sau sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:  1. Các biện pháp quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 158 của Luật này;  2. Trường hợp số tiền phải trích lập dự phòng rủi ro lớn hơn chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh hằng năm (chưa bao gồm số tiền dự phòng rủi ro đã tạm trích trong năm) thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt nhưng tối thiểu bằng mức chênh lệch thu chi;  3. Các biện pháp khác theo phương án đã được phê duyệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 166. Tổ chức thực hiện phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp**  1. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án đã được phê duyệt.  2. Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền việc sửa đổi, bổ sung phương án, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án trên cơ sở đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt.  3. Trình tự, thủ tục thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp được thực hiện theo quy định của pháp luật.  4. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không thực hiện được phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương giải thể, chuyển giao bắt buộc hoặc phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 5**  **PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  **ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT** |  |  |
| **Điều 167. Giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**  1. Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ quyết định chủ trương giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 155 hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 156, khoản 4 Điều 159, khoản 2 Điều 163 hoặc khoản 4 Điều 166 của Luật này khi tổ chức tín dụng đủ điều kiện giải thể theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã.  2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 156, khoản 4 Điều 159, khoản 2 Điều 163, khoản 4 Điều 166 của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 155 của Luật này.  3. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 185 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 168. Tổ chức thực hiện giải thể**  1. Sau khi Chính phủ quyết định chủ trương giải thể, Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện giải thể tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và giám sát việc thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Luật này.  2. Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thực hiện giải thể theo quy định của pháp luật. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 6**  **PHƯƠNG ÁN CHUYỂN GIAO BẮT BUỘC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT** |  |  |
| **Điều 169. Chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt**  1. Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định chủ trương chuyển giao bắt buộc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại cho bên nhận chuyển giao theo quy định tại Điều 155 hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 156, khoản 4 Điều 159, khoản 2 Điều 163 hoặc khoản 4 Điều 166 của Luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:  a) Giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ âm;  b) Có đề nghị của bên nhận chuyển giao.  2. Trường hợp không có đề nghị của bên nhận chuyển giao, để đảm bảo an toàn hệ thống tổ chức tín dụng, Chính phủ quyết định chỉ định tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước nếu cần thiết.  3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 156, khoản 4 Điều 159, khoản 2 Điều 163, khoản 4 Điều 166 của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 155 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 170. Xây dựng và phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt**  1. Căn cứ kết quả xác định của tổ chức kiểm toán về giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ theo quy định tại Điều 154 của Luật này, báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất và đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt và mức vốn cần được bổ sung để bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định.  Việc quyết định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt được thực hiện như sau:  a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc, ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành việc xác định và gửi Ban kiểm soát đặc biệt kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán tính từ thời điểm xác định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này đến ngày cuối cùng của tháng liền trước ngày Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định của pháp luật liên quan.  b) Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc, Ban kiểm soát đặc biệt hoàn thành việc xác định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt cho kỳ kế toán quy định tại điểm a khoản này (trong cả trường hợp ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không hoàn thành việc xác định kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định tại điểm a khoản này) và đề nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ, ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.  c) Căn cứ kết quả xác định của tổ chức kiểm toán độc lập về giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ quy định tại khoản 1 Điều này và báo cáo, đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại điểm b khoản này, Ngân hàng Nhà nước quyết định giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.  Trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ theo kết quả xác định của tổ chức kiểm toán độc lập quy định tại khoản 1 Điều này cộng với kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt do Ban kiểm soát đặc biệt xác định, báo cáo theo quy định tại điểm b khoản này là âm, Ngân hàng Nhà nước quyết định việc ghi giảm vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt về bằng 0 đồng tại Quyết định chuyển giao bắt buộc để giảm lỗ lũy kế. Mức vốn này thay thế mức vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động mà Ngân hàng Nhà nước đã cấp cho ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.  2. Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt thực hiện việc tăng vốn điều lệ trong thời hạn cụ thể.  Trường hợp ngân hàng thương mại hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thì Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng thương mại tiếp tục thực hiện phương án đã được phê duyệt hoặc xây dựng và thực hiện phương án phục hồi theo quy định tại Mục 3 Chương VIII của Luật này hoặc Ngân hàng Nhà nước xem xét chấm dứt kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 146 của Luật này.  Trường hợp ngân hàng thương mại không hoàn thành việc tăng vốn điều lệ thì Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu bên nhận chuyển giao dự kiến xây dựng và hoàn thành phương án chuyển giao bắt buộc trình Ban kiểm soát đặc biệt xem xét trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.  3. Sau khi nhận được phương án chuyển giao bắt buộc của bên nhận chuyển giao dự kiến, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá, báo cáo Ngân hàng Nhà nước về tính khả thi của phương án chuyển giao bắt buộc.  4. Sau khi nhận được báo cáo, phương án chuyển giao bắt buộc do Ban kiểm soát đặc biệt trình, Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt.  5. Sau khi Ngân hàng Nhà nước trình, Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc và giao Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc.  6. Trường hợp không xây dựng được phương án chuyển giao bắt buộc hoặc phương án không được phê duyệt thì Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 171. Nội dung phương án chuyển giao bắt buộc**  Phương án chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:  1. Thông tin về bên nhận chuyển giao.  2. Phương án tăng vốn điều lệ và thời hạn thực hiện.  3. Phương án hoạt động kinh doanh phù hợp với thực trạng của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt trong từng giai đoạn.  4. Phương án cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành.  5. Phương án xử lý tồn tại, yếu kém, nợ xấu, tài sản bảo đảm.  6. Phương án xử lý tiền gửi của khách hàng là pháp nhân, tiền gửi và tiền vay của tổ chức tín dụng khác; phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay, bao gồm cả khoản vay đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 145 của Luật này.  7. Phương án xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt hoặc xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc thông qua việc tăng vốn điều lệ, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư mới, sáp nhập hoặc hợp nhất với tổ chức tín dụng khác.  8. Biện pháp hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 172 của Luật này cần áp dụng.  9. Lộ trình, thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 172. Biện pháp hỗ trợ thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc**  1. Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được áp dụng một hoặc một số biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 158 của Luật này theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.  2. Khoản vay đặc biệt được tính vào các chỉ số của tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.  3. Các khoản cho vay, tiền gửi của Bên nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác đối với tổ chức tín dụng được chuyển giao được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 173. Tổ chức thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc**  1. Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc sau khi phương án chuyển giao bắt buộc được phê duyệt. Kể từ thời điểm Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chuyển giao bắt buộc, toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chấm dứt.  2. Quyết định chuyển giao bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:  a) Tên bên nhận chuyển giao; tên ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc trước và sau khi chuyển giao bắt buộc; hình thức pháp lý, vốn điều lệ của ngân hàng thương mại sau chuyển giao bắt buộc;  b) Việc ghi giảm toàn bộ vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc, việc chấm dứt toàn bộ quyền và lợi ích của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;  c) Trách nhiệm của bên nhận chuyển giao và ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc.  3. Bên nhận chuyển giao thực hiện các nội dung sau đây:  a) Thực hiện quyền của chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;  b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.  4. Ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc thực hiện các nội dung sau đây:  a) Thực hiện thủ tục để chuyển đổi hình thức pháp lý (nếu có) của ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt; thủ tục thay đổi chủ sở hữu, thành viên góp vốn, cổ đông;  b) Thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.  5. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án chuyển giao bắt buộc, bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc.  6. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.  7. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc mà ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt không khắc phục được tình trạng dẫn đến đặt vào kiểm soát đặc biệt thì Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 174. Điều kiện đối với bên nhận chuyển giao**  1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Hoạt động kinh doanh có lãi trong ít nhất 02 năm liền kề trước thời điểm đề nghị nhận chuyển giao theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập;  b) Đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 128 của Luật này;  c) Có phương án chuyển giao bắt buộc khả thi, trong đó bao gồm nội dung chứng minh bên nhận chuyển giao có đủ nguồn vốn để thực hiện góp vốn theo phương án.  2. Bên nhận chuyển giao không phải là tổ chức tín dụng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Là pháp nhân;  b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này.  3. Riêng đối với chuyển giao bắt buộc ngân hàng thương mại, bên nhận chuyển giao bắt buộc phải là ngân hàng thương mại và phải đáp ứng điều kiện tại Khoản 1 Điều này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 175. Quyền của bên nhận chuyển giao**  1. Bên nhận chuyển giao là tổ chức tín dụng có các quyền sau đây:  a) Sở hữu 100% vốn điều lệ của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc đối với trường hợp ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn;  b) Không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;  c) Được loại trừ ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;  d) Khoản vốn góp vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và được loại trừ khi tính giới hạn góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao.  Mức góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao vào ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo tỷ lệ quy định tại phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;  đ) Được bán, phát hành cổ phần của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao cho nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;  e) Được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 158, 161 của Luật này theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.  2. Bên nhận chuyển giao không phải là tổ chức tín dụng có quyền sở hữu cổ phần, phần vốn góp của ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc vượt tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần, phần vốn góp quy định tại Điều 54 và Điều 69 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 176. Xử lý cổ phần, phần vốn góp vượt giới hạn quy định và xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc**  1. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp của bên nhận chuyển giao tại ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc vượt giới hạn quy định áp dụng đối với tổ chức tín dụng không được kiểm soát đặc biệt hoặc xử lý pháp nhân đối với ngân hàng thương mại được kiểm soát đặc biệt sau chuyển giao bắt buộc được thực hiện theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.  2. Việc xử lý cổ phần, phần vốn góp hoặc xử lý pháp nhân quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trước thời hạn xác định trong phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  a) Hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;  b) Sau 01 năm, kể từ thời điểm quyết định chuyển giao bắt buộc có hiệu lực. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 7**  **PHƯƠNG ÁN PHÁ SẢN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  **ĐƯỢC KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT** |  | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 177. Phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt**  1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, trình Chính phủ quyết định chủ trương phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều 155 hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 156, khoản 4 Điều 159, khoản 2 Điều 163, khoản 4 Điều 166, khoản 7 Điều 170 hoặc khoản 7 Điều 173 của Luật này khi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt lâm vào tình trạng phá sản.  2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương phá sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 156, khoản 4 Điều 159, khoản 2 Điều 163, khoản 4 Điều 166, khoản 7 Điều 170, khoản 7 Điều 173 của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 155 của Luật này. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Phá sản số 51/2014/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 178. Xây dựng và phê duyệt phương án phá sản**  1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Chính phủ quyết định chủ trương phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xây dựng phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt trình Ngân hàng Nhà nước xem xét.  Trường hợp xây dựng phương án phá sản quỹ tín dụng nhân dân, Ban kiểm soát đặc biệt có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam thực hiện.  2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được phương án phá sản, Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm xem xét, đánh giá tính khả thi của phương án, trình Chính phủ phê duyệt phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Phá sản số 51/2014/QH13; * Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 179. Nội dung phương án phá sản**  Phương án phá sản bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:  1. Đánh giá thực trạng và quá trình xử lý tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được quyết định chủ trương phá sản.  2. Đánh giá tác động của việc thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đối với sự an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng.  3. Phương án chi trả tiền gửi của khách hàng là cá nhân.  4. Lộ trình thực hiện và trách nhiệm triển khai phương án phá sản.  5. Phương án xử lý khoản vay đặc biệt đã vay. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Phá sản số 51/2014/QH13; * Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13; * Luật Kế toán số 88/2015/QH13; * Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 180. Tổ chức thực hiện phương án phá sản**  1. Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện phương án phá sản đã được phê duyệt, bao gồm cả việc yêu cầu tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.  2. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án phá sản.  3. Việc thực hiện phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt được áp dụng theo quy định của pháp luật về phá sản tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Phá sản số 51/2014/QH13; * Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Mục 8**  **TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, PHONG TỎA VỐN, TÀI SẢN** |  | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 181. Tổ chức lại tổ chức tín dụng**  1. Tổ chức tín dụng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.  2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 182. Giải thể tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài giải thể trong các trường hợp sau đây:  1. Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.  2. Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;  3. Bị thu hồi Giấy phép. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 183. Phá sản tổ chức tín dụng**  1. Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà tổ chức tín dụng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì tổ chức tín dụng đó phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.  2. Khi nhận được yêu cầu mở thủ tục phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản và áp dụng ngay thủ tục thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về phá sản.  3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép của tổ chức tín dụng. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Phá sản số 51/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 184. Thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng**, **chi nhánh ngân hàng nước ngoài**  1. Trong trường hợp tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.  2. Khi giải thể theo quy định tại Điều 182 của Luật này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Ngân hàng Nhà nước quy định.  3. Trong quá trình giám sát thanh lý tài sản của tổ chức tín dụng bị giải thể, nếu phát hiện tổ chức tín dụng không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt thanh lý và thực hiện phương án phá sản tổ chức tín dụng theo quy định tại Mục 6 Chương VIII của Luật này.  4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị thanh lý có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13; * Luật Phá sản số 51/2014/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 185. Phong tỏa vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài**  1. Trong trường hợp cần thiết nhằm bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, Ngân hàng Nhà nước phong tỏa một phần hoặc toàn bộ vốn, tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  2. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể các trường hợp phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương IX**  **XỬ LÝ NỢ XẤU, TÀI SẢN BẢO ĐẢM**  **CỦA KHOẢN NỢ XẤU** |  | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 186. Nợ xấu**  Nợ xấu được áp dụng các quy định tại Chương này bao gồm:  1. Nợ xấu của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm khoản nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khoản nợ xấu đã sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nhưng chưa thu hồi được nợ và đang theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.  2. Nợ xấu tổ chức mua, bán xử lý nợ xấu đã mua của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhưng chưa thu hồi được nợ. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 187. Bán nợ xấu và tài sản bảo đảm**  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu bán nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu công khai, minh bạch, theo quy định của pháp luật; giá bán phù hợp với giá thị trường, có thể cao hơn hoặc thấp hơn dư nợ gốc của khoản nợ. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 188. Mua, bán nợ xấu của tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu**  1. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được mua khoản nợ xấu đang hạch toán trong, ngoài bảng cân đối kế toán của tổ chức tín dụng, trừ tổ chức tín dụng liên doanh và tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài, được chuyển khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt thành khoản nợ xấu mua theo giá thị trường theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.  2. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân.  3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thỏa thuận với tổ chức tín dụng phân chia phần giá trị còn lại (nếu có) của số tiền thu hồi được từ khoản nợ xấu sau khi trừ giá mua và các chi phí xử lý. | - Điều 26 Luật Quản lý sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 quy định: *“…Doanh nghiệp chỉ được bán nợ cho tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho đối tượng nợ. Giá bán do các bên thỏa thuận và chịu trách nhiệm về quyết định của mình”.* | - Dự thảo Luật đề xuất quy định: Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được bán nợ xấu cho pháp nhân, cá nhân.  - Khi Luật hóa quy định này, đối tượng bán nợ xấu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (VAMC) sẽ rộng hơn quy định tại Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Do đó, khi luật hóa quy định này, Ngân hàng Nhà nước đề xuất quy định về áp dụng pháp luật tại Luật các TCTD (sửa đổi) theo hướng trường hợp có sự khác nhau giữa Luật các TCTD (sửa đổi) và các luật khác thì ưu tiên áp dụng quy định tại Luật các TCTD (sửa đổi). |
| **Điều 189. Quyền thu giữ tài sản bảo đảm**  1. Bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm kèm theo đầy đủ giấy tờ, hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm hoặc trong văn bản khác (sau đây gọi là hợp đồng bảo đảm) và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.  Trường hợp bên bảo đảm, bên giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thu giữ tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều này.  2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên bảo đảm, bên giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:  a) Khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự;  b) Tại hợp đồng bảo đảm có thỏa thuận về việc bên bảo đảm đồng ý cho bên nhận bảo đảm có quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi xảy ra trường hợp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật;  c) Giao dịch bảo đảm hoặc biện pháp bảo đảm đã được đăng ký trong trường hợp pháp luật có quy định bắt buộc phải đăng ký.  d) Tài sản bảo đảm không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án đã được thụ lý nhưng chưa được giải quyết hoặc đang được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền; không đang bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; không đang bị kê biên hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật;  đ) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu đã hoàn thành nghĩa vụ công khai thông tin theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều này.  3. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là bất động sản, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện công khai thông tin về thời gian, địa điểm thu giữ tài sản bảo đảm, tài sản bảo đảm được thu giữ, lý do thu giữ theo quy định sau đây:  a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình;  b) Gửi văn bản thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan Công an nơi có tài sản bảo đảm;  c) Niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản bảo đảm. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được quyền sử dụng dịch vụ thừa phát lại để lập vi bằng ghi nhận việc niêm yết văn bản thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.  d) Thông báo cho bên bảo đảm bằng văn bản theo đường bưu điện có bảo đảm đến địa chỉ của bên bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm hoặc gửi trực tiếp cho bên bảo đảm hoặc phương thức khác theo thỏa thuận của các bên.  4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện công khai thông tin về việc tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là động sản theo quy định sau đây:  a) Đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của mình và thông báo về việc thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bên bảo đảm đăng ký địa chỉ theo hợp đồng bảo đảm trước khi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm;  b) Thông báo cho bên bảo đảm bằng văn bản trước thời điểm thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm bằng cách gửi theo đường bưu điện có bảo đảm đến địa chỉ của bên bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm hoặc gửi trực tiếp cho bên bảo đảm hoặc phương thức khác theo thỏa thuận của các bên.  5. Chính quyền địa phương các cấp và cơ quan Công an nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm theo đề nghị của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu. Trường hợp bên bảo đảm không hợp tác hoặc không có mặt theo thông báo của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được lựa chọn cách thức xử lý như sau:  a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu và đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm tham gia chứng kiến lập và ký biên bản thu giữ tài sản bảo đảm;  b) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu sử dụng dịch vụ thừa phát lại để lập vi bằng ghi nhận việc thu giữ tài sản bảo đảm.  Biên bản thu giữ quy định tại điểm a Khoản này hoặc vi bằng là tài liệu thay thế biên bản bàn giao tài sản trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản.  6. Tổ chức tín dụng chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng đó; tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu chỉ được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản thuộc tổ chức tín dụng bán nợ.  Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu, tổ chức được ủy quyền thu giữ tài sản bảo đảm không được áp dụng các biện pháp vi phạm điều cấm của pháp luật trong quá trình thu giữ tài sản bảo đảm.  7. Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan Công an các cấp thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Luật này. | - Bộ luật Dân sự 2015 không quy định về việc thu giữ tài sản bảo đảm. Theo đó, liên quan đến việc giao tài sản bảo đảm để xử lý, Điều 301 Bộ luật dân sự quy định: *“Người đang giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 299 của Bộ luật này. Trường hợp người đang giữ tài sản không giao tài sản thì bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác”*. | - Dự thảo Luật đề xuất quy định nội dung: Trường hợp bên bảo đảm, bên giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu để xử lý thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được thu giữ tài sản bảo đảm theo quy định. Việc thu giữ tài sản bảo đảm phải đáp ứng một số điều kiện nhất định theo quy định tại Luật.  - Khi Luật hóa quy định về thu giữ tài sản bảo đảm vẫn sẽ đảm bảo tính thống nhất với Điều 301 Bộ luật dân sự 2015 “trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác” |
| **Điều 190. Mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai**  1. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được quyền nhận thế chấp, đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua.  2. Bên mua khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà tài sản bảo đảm của khoản nợ đó là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai được kế thừa quyền và nghĩa vụ của bên nhận thế chấp.  3. Tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu được đăng ký thế chấp khi nhận bổ sung tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của khoản nợ đã mua.  4. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tài sản bảo đảm của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. | - Theo quy định tại Điều 174, 175 Luật Đất đai 2013, việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất chỉ được thực hiện tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam. | - Dự thảo Luật đề xuất quy định: Bên mua các khoản nợ có nguồn gốc từ hoạt động cấp tín dụng của TCTD được nhận thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua; tổ chức mua bán và xử lý nợ xấu khi nhận bổ sung tài sản bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua.  - Khi Luật hóa chính sách này đối tượng được nhận thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Luật các TCTD (sửa đổi) sẽ rộng hơn Luật Đất đai 2013. Do đó, khi luật hóa quy định này, Ngân hàng Nhà nước đề xuất quy định về áp dụng pháp luật tại Luật các TCTD (sửa đổi) theo hướng trường hợp có sự khác nhau giữa Luật các TCTD (sửa đổi) và các luật khác thì ưu tiên áp dụng quy định tại Luật các TCTD (sửa đổi). |
| **Điều 191. Kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án**  Các tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu không bị kê biên để thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 90 của Luật Thi hành án dân sự, trừ trường hợp thi hành bản án, quyết định về cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ và trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu. | - Điều 71 Luật thi hành án dân sự quy định: *“**Biện pháp cưỡng chế thi hành án: 3. Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ”*. | Khi Luật hóa quy định này, đối tượng bán nợ xấu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (VAMC) sẽ rộng hơn quy định tại Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp. Do đó, khi luật hóa quy định này, Ngân hàng Nhà nước đề xuất quy định về áp dụng pháp luật tại Luật các TCTD (sửa đổi) theo hướng trường hợp có sự khác nhau giữa Luật các TCTD (sửa đổi) và các luật khác thì ưu tiên áp dụng quy định tại Luật các TCTD (sửa đổi). |
| **Điều 192. Thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm**  ***Phương án 1:***  Số tiền thu được từ xử lý TSBĐ của khoản nợ xấu, sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý TSBĐ được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ thuế, án phí và nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật.  ***Phương án 2:***  Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ án phí, thuế (trừ các khoản án phí liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm, thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm đó gồm thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ), nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật. | - Luật Quản lý thuế không có quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán đối với nghĩa vụ thuế của bên bảo đảm khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu. | - Dự thảo Luật đề xuất quy định: Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ án phí, thuế (trừ các khoản án phí liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm, thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm đó gồm thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ), nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm.  - Khi Luật hóa quy định này, số tiền thu được từ xử lý tài sản sẽ ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng trước khi thực hiện nghĩa vụ án phí, thuế (trừ các khoản án phí liên quan trực tiếp đến việc xử lý tài sản bảo đảm, thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm đó gồm thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ),, nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm. Do đó, khi luật hóa quy định này, Ngân hàng Nhà nước đề xuất quy định về áp dụng pháp luật tại Luật các TCTD (sửa đổi) theo hướng trường hợp có sự khác nhau giữa Luật các TCTD (sửa đổi) và các luật khác thì ưu tiên áp dụng quy định tại Luật các TCTD (sửa đổi). |
| **Điều 193. Hoàn trả tài sản bảo đảm là vật chứng trong vụ án hình sự, vụ việc vi phạm hành chính**  1. Sau khi hoàn tất thủ tục xác định chứng cứ và xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo đề nghị của bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu.  Bộ Công an, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.  2. Đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hoàn trả cho bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu khi có yêu cầu của các chủ thể này.  Bộ Công an hướng dẫn việc hoàn trả tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu bị tạm giữ. | - Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: *“Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có quyền: a) Trả lại ngay tài sản đã thu giữ, tạm giữ nhưng không phải là vật chứng cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp tài sản đó; b) Trả lại ngay vật chứng cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp nếu xét thấy không ảnh hưởng đến việc xử lý vụ án và thi hành án”*.  - Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính chỉ quy định về việc xử lý đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu nhưng đã đăng ký biện pháp bảo đảm thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật dân sự thì bên nhận thế chấp được nhận lại tang vật, phương tiện hoặc trị giá tương ứng với nghĩa vụ được bảo đảm; cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp một khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính vào ngân sách nhà nước. Chưa có quy định về việc hoàn trả đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ nhưng đã đăng ký biện pháp bảo đảm thế chấp tài sản theo quy định của pháp luật dân sự. | - Dự thảo Luật đề xuất quy định: về việc hoàn trả vật chứng trong vụ án hình sự cho bên nhận bảo đảm và bổ sung quy định về việc xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ cho bên nhận bảo đảm.  - Khi luật hóa quy định này, Ngân hàng Nhà nước đề xuất quy định về áp dụng pháp luật tại Luật các TCTD (sửa đổi) theo hướng trường hợp có sự khác nhau giữa Luật các TCTD (sửa đổi) và các luật khác thì ưu tiên áp dụng quy định tại Luật các TCTD (sửa đổi). |
| **Điều 194. Chuyển nhượng tài sản bảo đảm**  1. Cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho bên mua, bên nhận chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  ***Nếu lựa chọn Phương án 1 tại Điều 192***  2. Bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải nộp thay hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm. Việc nộp thuế của bên bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng liên quan đến chuyển nhượng tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.  ***Nếu lựa chọn Phương án 2 tại Điều 192***  2. Trừ các khoản thuế trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng chính tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Điều 192 Luật này, bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải nộp thay hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm khi thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm. Việc nộp thuế của bên bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng liên quan đến chuyển nhượng tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương X**  **CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC** |  |  |
| **Điều 195. Cơ quan quản lý nhà nước**  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trong phạm vi cả nước.  2. Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về tổ chức, hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.  3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật.  4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại địa phương theo quy định của pháp luật. | * Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13; * Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 196. Thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát**  Ngân hàng Nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng. | * Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 197. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, giám sát**  1. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình thanh tra, giám sát, đồng thời phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp. Cung cấp khả năng kết nối, truy cập dữ liệu liên tục phục vụ hoạt động giám sát của Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.  2. Báo cáo, giải trình đối với kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.  3. Thực hiện kiến nghị, khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.  4. Thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý của Ngân hàng Nhà nước.  5. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. | * Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Chương XI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |  |
| **Điều 198. Quy định chuyển tiếp**  1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải xin cấp lại Giấy phép theo quy định của Luật này.  2. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thành lập và hoạt động theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải hoàn tất việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.  3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, việc bầu, bổ nhiệm hoặc bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và chức danh tương đương của tổ chức tín dụng; Tổng giám đốc (Giám đốc) của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo quy định tại các điều 32, 33, 42, 43, 47, 49, 50, 61, 65, 69, 88 của Luật này.  4. Đối với các hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cấp tín dụng. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Luật này.  5. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể thời hạn, trình tự, thủ tục chuyển tiếp đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phù hợp với quy định tại các điều 54, 102, 108, 113, 127 133 của Luật này.  6. Chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, tổ chức tín dụng và các tổ chức khác đang thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải điều chỉnh tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này. Chính phủ quy định cụ thể hoạt động của các chương trình, dự án tài chính vi mô quy định tại khoản này.  7. Kể từ thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng đang thực hiện một hoặc một số hoạt động ngân hàng phải chấm dứt ngay các hoạt động ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.  8. Đối với các cổ đông của tổ chức tín dụng trước thời điểm Luật này có hiệu lực có tỷ lệ sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ theo quy định tại Điều 54 của Luật này, tổ chức tín dụng có trách nhiệm phối với các cổ đông này xây dựng phương án và lộ trình giảm tỷ lệ sở hữu cổ phần để đảm bảo tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của Luật này.  9. Đối với những khoản nợ được xác định là nợ xấu trong thời gian Nghị quyết 42/2017/QH14 có hiệu lực đang áp dụng các quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14 thì được tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị quyết 42/2017/QH14 cho đến khi thu hồi được khoản nợ xấu hoặc xử lý xong tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.  10. Đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thực hiện phân bổ lãi dự thu của khoản nợ xấu chưa thoái theo quy định, chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán với giá bán khoản nợ xấu và số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản nợ khi bán khoản nợ xấu theo quy định tại Điều 16 Nghị quyết số 42/2017/QH14 thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn phân bổ. Mức phân bổ lãi dự thu có thể được điều chỉnh tại phương án tái cơ cấu TCTD đã được phê duyệt nhưng không làm thay đổi tổng thời gian phân bổ như quy định tại Điều 16 Nghị quyết 42/2017/QH14. | * Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; * Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 199. Hiệu lực thi hành**  1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024  2. Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực. | * Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |
| **Điều 200. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành**  Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác trong Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./. | * Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13; | Tương thích, không mâu thuẫn, chồng chéo với hệ thống pháp luật hiện hành |